

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
DANH MỤC BẢNG BIỂU	iii
ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1. Sự cần thiết thực hiện dự án.....	1
2. Mục đích và yêu cầu lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	2
3. Cơ sở pháp lý.....	2
I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	5
1.1. Điều kiện tự nhiên	5
1.1.1. Vị trí địa lý	5
1.1.2. Đặc điểm địa hình, địa mạo.....	5
1.1.3. Khí hậu	6
1.1.4. Thủy văn.....	6
1.1.5. Tài nguyên đất	7
1.1.6. Tài nguyên nước	7
1.1.7. Tài nguyên rừng.....	8
1.1.8. Tài nguyên khoáng sản	8
1.1.9. Tài nguyên nhân văn	8
1.1.10. Thực trạng cảnh quan, môi trường	9
1.2. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội	10
1.2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	10
1.2.2. Thực trạng phát triển của các ngành kinh tế	11
1.2.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập	14
1.3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường	17
1.3.1. Thuận lợi	17
1.3.2. Một số hạn chế.....	18
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC.....	19
2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023	19
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	42

2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.	43
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	44
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất:	44
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực và các tổ chức cá nhân:	44
3.2.1. Nhu cầu thu hồi đất	44
3.2.2. Danh mục chuyên mục đích đất trồng lúa nước thực hiện dự án.....	45
3.2.3. Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	45
3.2.4. Chuyển mục đích sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp năm 2024	45
3.2.5. Chuyển mục đích sử dụng đất trong nhóm đất phi nghiệp	45
3.2.6. Đất do Nhà nước quản lý thực hiện dự án năm 2024	46
3.3. Nhu cầu sử dụng đất theo từng nhóm đất	46
3.4. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	48
3.4.1. Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp.....	50
3.4.2. Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp.....	52
3.5. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	55
3.5.1. Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	55
3.5.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp.....	56
3.6. Diện tích đất cần thu hồi	57
3.7. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	58
3.8. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2024.....	59
3.9. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch.	59
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	62
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	65
I. KẾT LUẬN	65
II. KIẾN NGHỊ	65

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Hiện trạng dân số của huyện qua một số năm	14
Bảng 2: Dân số của huyện phân theo đơn vị hành chính.....	15
Bảng 3: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch đến năm 2023	20
Bảng 4: Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu thu hồi đất năm kế hoạch 2023	20
Bảng 5: Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu chuyển mục đích năm kế hoạch 2023 ...	20
Bảng 6: Đánh giá tình hình thực hiện công trình thu hồi đất.....	28
Bảng 7: Đánh giá tình hình thực hiện chuyển mục đích đất lúa thực hiện dự án	32
Bảng 8: Đánh giá tình hình thực chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp không sử dụng đất lúa.....	33
Bảng 9: Đánh giá tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp	36
Bảng 10: Đánh giá tình hình thực hiện công trình sử dụng đất công.....	38
Bảng 11 : Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	49
Bảng 12: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp	51
Bảng 13: Diện tích đất nông nghiệp năm 2024 phân theo đơn vị hành chính.....	52
Bảng 14: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp	53
Bảng 15: Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2024 theo đơn vị hành chính	54
Bảng 16: Kế hoạch chuyển mục đích nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp.....	55
Bảng 17 : Kế hoạch chuyển mục đích nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp phân theo từng xã, thị trấn	55
Bảng 18: Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	56
Bảng 19: Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phân theo từng xã, thị trấn	56
Bảng 20: Diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở phân theo từng xã, thị trấn	57
Bảng 21: Kế hoạch thu hồi đất.....	57
Bảng 22: Diện tích đất cần thu hồi phân theo từng xã, thị trấn	58
Bảng 23 : Dự kiến các khoản thu chi đất đai theo KHSDĐ năm 2024	61

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết thực hiện dự án

Việc lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, xây dựng kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được thực hiện theo các nội dung quy định Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Quy hoạch sử dụng đất huyện Tam Nông đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 115/QĐ-UBND-NĐ ngày 20/5/2022. Trên cơ sở đó huyện đã tiến hành lập KHSDD hàng năm 2021, 2022, 2023.

Theo Luật Quy hoạch có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 thì Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện là một trong các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành nhằm cụ thể hóa quy hoạch tỉnh và tiếp tục được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Tại Điều 36, Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, thì quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện thuộc hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tại khoản 2, Điều 42 quy định Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và cơ quan quản lý đất đai cấp huyện có trách nhiệm lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Việc lập kế hoạch sử dụng hàng năm làm cơ sở xác diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch; Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép này trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã ; cũng như có cơ sở để thực hiện các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai theo luật định.

Trên cơ sở đó, Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành công văn số: 2975 /STNMT-CCQLĐĐ ngày 17 tháng 7 năm 2023 về việc chuẩn bị thẩm định, trình phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của các huyện, thành phố;

Trên cơ sở đó, dưới sự hướng dẫn của Sở TN và MT tỉnh Đồng Tháp, UBND huyện tiến hành lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tam Nông theo luật định.

2. Mục đích và yêu cầu lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

- Đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất trong năm kế hoạch; đánh giá hiện trạng sử dụng đất của huyện để xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất trong năm 2024 phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của huyện và tỉnh.
- Phân bổ quỹ đất cho các mục đích sử dụng, phù hợp với định hướng phát triển không gian, đồng thời đáp ứng nhu cầu, phù hợp các chỉ tiêu sử dụng đất của các ngành, các xã, thị trấn trên địa bàn huyện trong năm 2024.
- Khoanh định, phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, các cấp theo kế hoạch phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.
- Tạo cơ sở pháp lý cũng như kỹ thuật cho công tác quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn huyện, đặc biệt là công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Làm cơ sở cho việc triển khai các dự án trên địa bàn.

3. Cơ sở pháp lý

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật đất đai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số: 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Nghị quyết giải thích một số điều về quy hoạch;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện

trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Công văn số 5241/STNMT-QLĐĐ ngày 10 tháng 8 năm 2021, Sở Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Kế hoạch sử dụng cấp huyện đất năm 2022;
- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;
- Công văn số 2871/STNMT- CCQLĐĐ Đồng Tháp ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai thực hiện Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Công văn số 2975 /STNMT-CCQLĐĐ ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc chuẩn bị thẩm định, trình phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của các huyện, thành phố;
- Quyết định số 115/QĐ-UBND-NĐ của UBND tỉnh Đồng Tháp ngày 20 tháng 5 năm 2022 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tam Nông;
- Quyết định số 37/QĐ-UBND.NĐ ngày 22 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tam Nông;
- Quyết định số 31/QĐ-UBND.NĐ ngày 15 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tam Nông;
- Quyết định số 340/QĐ-UBND-NĐ ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tam Nông;

- Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021-2025 của tỉnh Đồng Tháp và huyện Tam Nông;
- Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2023 của tỉnh Đồng Tháp và huyện Tam Nông;
- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Đồng Tháp và huyện Tam Nông nhiệm kỳ 2020 – 2025;
- Báo cáo UBND huyện Tam Nông qua các năm;
- Niên giám thống kê huyện Tam Nông năm 2022;
- Kết quả thống kê đất đai năm 2022 trên địa bàn huyện Tam Nông;
- Quyết định số 171/QĐ-UBND-NĐ ngày 07 tháng 08 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của các huyện, thành phố;
- Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Tháp về kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2023 tỉnh Đồng Tháp;
- Nghị quyết của số /NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp ngày 09/12/2023 về việc thông qua danh mục thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;
- Nghị quyết số /NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp ngày 09/12/2023 về việc thông qua danh mục chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước để thực hiện dự án năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;
- Thông báo số 565/TB-STNMT ngày 22/11/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp về việc kết quả thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Tam Nông .

I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Tam Nông là huyện nằm ở phía Bắc tỉnh Đồng Tháp, nằm trong vùng Đồng Tháp Mười, trung tâm hành chính huyện đặt tại thị trấn Tràm Chim, cách trung tâm tỉnh 37 km. Tổng diện tích tự nhiên 47.394,24 ha (thống kê đất đai năm 2022), chiếm 14% diện tích tự nhiên toàn tỉnh và được chia thành 12 đơn vị hành chính trực thuộc, bao gồm 11 xã và 01 thị trấn. Dân số đến năm 2022 là 100.144 người, mật độ dân số trung bình 211 người/km², địa giới hành chính được giới hạn như sau:

- **Toạ độ địa lý**

Từ 10° 38' đến 10° 49' vĩ độ Bắc.

Từ 105°31' đến 105° 42' kinh độ Đông.

- **Tứ cận**

Phía Bắc giáp thành phố Hồng Ngự và huyện Tân Hồng;

Phía Nam giáp huyện Thanh Bình;

Phía Đông giáp huyện Tháp Mười, huyện Cao Lãnh và tỉnh Long An;

Phía Tây giáp huyện Hồng Ngự và huyện Thanh Bình.

Huyện có vị trí nằm ở trung tâm khu vực phía Bắc của tỉnh, có đoạn sông Tiền và Quốc lộ 30 đi ngang qua cùng hệ thống giao thông thuỷ xuyên suốt đây là điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, vận chuyển hàng hoá và giao lưu kinh tế với các vùng kinh tế trọng điểm.

Huyện Tam Nông có vị trí địa lý rất thuận lợi về mặt giao thông đường thuỷ cũng như đường bộ. Nằm trong một tỉnh thuần nông nên huyện Tam Nông mang nét đặc trưng của một đô thị hành chính - dịch vụ hơn là một trung tâm kinh tế của tỉnh. Tuy nhiên, huyện có nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế, với thế mạnh là sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thuỷ sản tập trung vùng nuôi tôm càng xanh lớn nhất tỉnh.

1.1.2. Đặc điểm địa hình, địa mạo

Huyện Tam Nông mang tính chất của vùng đồng bằng, tương đối bằng phẳng, không có chênh lệch lớn về độ cao. Địa hình của huyện chia thành 3 nhóm chính:

- Nhóm địa hình cao: có độ cao > + 20 m, tập trung chủ yếu ở một phần các xã ven sông Tiền và rải rác một số nơi theo dạng gò đồi.

- Nhóm địa hình trung bình: có độ cao từ 1,5 m đến 2,0 m; phần lớn tập trung phía đông kênh 2/9, phía Bắc của huyện và một phần nằm rải rác trên địa bàn huyện.

- Nhóm địa hình thấp: có độ cao phổ biến từ 0,9 m đến 1,5 m chiếm hơn 60 % diện tích của toàn huyện.

Mặc dù có nhiều nhóm địa hình nhưng trên từng tiểu vùng được giới hạn bởi các kênh rạch chính và kênh nhánh cho nên có địa hình tương đối bằng phẳng, độ chênh lệch chỉ từ 10-30 cm thuận lợi cho việc bố trí hệ thống tưới tiêu và sản xuất nông nghiệp.

1.1.3. Khí hậu

Tam Nông nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, quanh năm nóng ẩm, lượng mưa phong phú, các yếu tố khí tượng có sự phân hoá theo mùa rõ rệt:

+ Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau trùng với hướng gió mùa Đông Bắc.

+ Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11 trùng với gió mùa Tây-Nam.

Nhiệt độ trung bình năm khá ổn định nhiệt độ trung bình năm là 27°C. Độ ẩm không khí cao và ổn định, ít biến đổi qua các năm. Độ ẩm trung bình là 83%. Lượng bốc hơi trung bình hàng năm là 1.657 mm. Lượng mưa trung bình năm khoảng trên 1.500 mm. Mùa mưa: từ tháng 5 đến tháng 11 (tháng có lượng mưa cao nhất khoảng tháng 8 đến tháng 10) chiếm 90 - 92 % lượng mưa cả năm. Mùa khô: từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa thấp. Đặc điểm mùa mưa trùng vào mùa lũ do nước sông Mê Kông tràn về nên đã gây nên tình trạng ngập lụt sâu trên diện rộng trong thời gian dài, ảnh hưởng rất lớn đến đời sống sinh hoạt và sản xuất của nhân dân.

1.1.4. Thủy văn

Tam Nông có hệ thống sông ngòi kênh khá dày đặc. Chế độ thủy văn của huyện chịu ảnh hưởng của thủy triều biển Đông, chế độ thủy văn của sông Tiền và chế độ mưa trong khu vực, được chia làm hai mùa.

+ Mùa kiệt: Trùng với mùa khô, từ tháng 1 đến tháng 6 hàng năm, trong mùa này mực nước sông xuống thấp và đạt mức thấp nhất vào khoảng tháng 4.

+ Mùa lũ : Đáng chú ý nhất từ tháng 9 đến tháng 11 do mưa tại chỗ lớn, cùng với lũ thượng nguồn sông Mê Kông qua Campuchia đổ về, tràn vào nội đồng đã gây úng ngập trên diện rộng, ảnh hưởng đến sản xuất, sinh hoạt. Việc tăng cường và hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi là biện pháp quan trọng để khắc phục khó khăn này.

1.1.5. Tài nguyên đất

Theo tài liệu điều tra và xác định tài nguyên đất của Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp Miền Nam, đất đai huyện Tam Nông chia làm 3 nhóm sau:

- Nhóm đất phù sa: chiếm khoảng 6,59 %.
- Nhóm đất xám: chiếm khoảng 11,44 %.
- Nhóm đất phèn: chiếm khoảng 81,97 %.

*** Đặc điểm của từng nhóm đất như sau:**

a. Nhóm đất phù sa bao gồm 2 loại:

- Phù sa bãi bồi tập trung ven sông Tiền và dọc theo rạch Ba Răng.
- Phù sa loang lổ đỏ vàng chủ yếu nằm dọc theo phía Đông kênh 2/9.

Đặc điểm của nhóm đất: Được hình thành từ trầm tích phù sa sông non trẻ, không chứa vật liệu sinh phèn và không bị nhiễm mặn, hàng năm được bồi đắp thêm một lượng phù sa mới.

Khả năng sử dụng: Thích hợp cho việc trồng lúa nước 2-3 vụ là chính, ngoài ra những nơi có địa hình cao có thể trồng hoa màu và cây ăn trái.

b. Nhóm đất xám bao gồm 3 loại:

- Đất xám điển hình nằm ở khu vực phía Đông kênh Phú Hiệp và Bắc kênh ranh A2 thuộc xã Phú Đức.
- Đất xám mùn nằm ở phía Bắc của huyện trong địa phận 2 xã Phú Thành B và Phú Hiệp.
- Đất xám nhiễm phèn phân bố phía Đông, phía Tây kênh Phú Hiệp.

c. Nhóm đất phèn: được chia làm nhiều nhóm nhỏ tùy theo mức độ phèn nặng, nhẹ, theo loại phèn sắt hay nhôm (tức Jarosite hay Pyrite) và theo độ sâu của tầng sinh phèn. Nhóm đất này chiếm hầu hết diện tích của huyện.

Trong những năm qua, các khu vực bị phèn đã dần được cải tạo để đưa vào sản xuất 2 vụ lúa.

1.1.6. Tài nguyên nước

*** Nguồn nước mặt**

Nguồn nước mặt chủ yếu được cung cấp bởi sông Tiền qua hệ thống kênh rạch lớn. Nguồn nước ngọt dồi dào, chất lượng tốt đảm bảo nhu cầu tưới cho các loại cây trồng. Ngay cả những vùng đất nhiễm phèn nguồn nước trong các kênh có thể sử dụng để tưới cho cây trồng nhờ sự lưu thông, trao đổi nguồn nước ngọt với sông Tiền.

*** Nguồn nước ngầm**

Trên địa bàn huyện có nhiều vỉa nước ngầm ở nhiều độ sâu khác nhau, trong đó có nhiều tầng đã bị phèn nên không sử dụng được. Những nơi khai thác ở độ sâu 50 – 100 m thì sử dụng cho sinh hoạt, còn ở độ sâu trên 300 m vừa phục vụ tốt cho sinh hoạt, vừa có thể sử dụng cho sản xuất công nghiệp.

1.1.7. Tài nguyên rừng

Hiện nay, Tam Nông có 7.502,1 ha đất rừng, chủ yếu là rừng thứ sinh đang phát triển trở lại thông qua công tác khoanh nuôi và bảo vệ rừng, trong đó có 189,05 ha rừng sản xuất và 7.313,05 ha rừng đặc dụng thuộc vườn quốc gia Tràm Chim. Động thực vật rừng rất phong phú và đa dạng như: rùa, rắn, lươn, tôm, cò, cồng cộc... và các loại cây đặc trưng của vùng Đồng Tháp Mười như tràm, sậy, lao, lúa ma, sen, súng, tảo... Đặc biệt ở đây có sếu đầu đỏ là loài chim quý hiếm, hiện nay đã và đang được cả nước và thế giới quan tâm nghiên cứu bảo vệ nghiêm ngặt. Đây là nguồn tài nguyên quý giá có thể đầu tư xây dựng thành khu du lịch sinh thái.

1.1.8. Tài nguyên khoáng sản

Theo số liệu điều tra ban đầu của tỉnh, đã xác định được một số khoáng sản sau:

- **Than bùn:** có 2 dạng: Dạng than bùn lòng sông cổ có trữ lượng 390.000 m³ và chất lượng tốt, gập ở Trà Môn gần kênh Gáo Đồi. Dạng than bùn vỉa trong các bung lầy cổ ở Bung Sấm (Phú Đức, Phú Cường) trữ lượng 1.500.000 m³ nhưng chất lượng kém.

- **Cát sông:** Cát sông hiện diện dọc theo lòng sông Tiền (từ An Hoà đến Phú Ninh) dạng trầm tích theo dòng chảy, được khai thác sử dụng trong công nghiệp xây dựng gồm cát san lấp mặt bằng và cát xây dựng.

- **Sét:** Có 2 loại: Sét Keolin, được phân bố ở xã An Long, Phú Cường, Phú Đức, Phú Hiệp có nguồn gốc trầm tích sông. Đây là nguồn nguyên liệu phát triển công nghiệp ngành sứ, đồ mỹ nghệ nhưng chưa được khai thác sử dụng. Sét gạch ngói: có hầu hết các xã trong huyện, đã được phát hiện trong phù sa cổ và phù sa mới với trữ lượng lớn có tầng dày hơn 10 m, đã được khai thác sử dụng trong sản xuất gạch ngói như ở xã Phú Hiệp.

1.1.9. Tài nguyên nhân văn

Lịch sử hình thành vùng đất và con người huyện Tam Nông gắn liền với quá trình hình thành và phát triển của tỉnh Đồng Tháp và đồng bằng Nam Bộ. Hàng trăm năm khai hoang mở rộng đất, chống chọi với thiên nhiên thú dữ, đánh giặc ngoại xâm

đã tạo cho con người Tam Nông đặc tính không chịu khuất phục trước thiên nhiên, anh dũng, kiên cường trong chiến đấu chống giặc ngoại xâm, cần cù, sáng tạo, năng động trong lao động sản xuất.

Trong công cuộc xây dựng, chiến đấu bảo vệ tổ quốc, biết bao người con ưu tú đã anh dũng hy sinh vì nền độc lập dân tộc đã được gắn với địa danh như Gò Quảng Cung, căn cứ kháng chiến (xã Tân Công Sính), Khu tưởng niệm ngành thông tin vô tuyến điện Nam Bộ (xã Phú Cường)...

1.1.10. Thực trạng cảnh quan, môi trường

Tiếp tục thực hiện việc tiếp nhận và giải quyết hồ sơ kế hoạch bảo vệ môi trường đúng theo quy định. Công tác kiểm tra, thanh tra và xử lý các vi phạm pháp luật về tài nguyên, bảo vệ môi trường, tập trung vào các lĩnh vực: Chế biến thủy sản, thức ăn thủy sản, chăn nuôi gia súc và nuôi thủy sản tập trung, các bãi rác, ... Qua đó, từng bước kiểm soát, sớm phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm. Tiếp tục thực hiện ngăn chặn và xử lý các trường hợp đào ao chuyển mục đích sử dụng và khai thác lớp đất mặt trái phép. Hiện nay công tác thu gom rác được tổ chức thu gom 12/12 xã, thị trấn do Công ty Cổ phần cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp tổ chức thu gom. Công tác thu gom và xử lý rác thải từng bước được cải thiện, tỷ lệ thu gom rác thải trên địa bàn huyện năm 2022 đạt 85% (đạt 100% kế hoạch) và thu gom rác thải đô thị và trung tâm các xã đạt 99% (đạt 100% kế hoạch). Đối với khu vực chưa có dịch vụ thu gom rác, địa phương thường xuyên tuyên truyền, vận động, lồng ghép vào các cuộc họp chi tổ hội để phổ biến rộng rãi đến người dân tự xử lý rác, không vứt rác bừa bãi gây mất mỹ quan và ô nhiễm môi trường.

Về nước sinh hoạt nông thôn: Đến nay Công ty Dowasen đã thỏa thuận chuyển nhượng và tiếp nhận 08 trạm cấp nước, đồng thời HTX DVNN Phú An (xã Phú Thành B) thống nhất phương án chuyển giao cho Công ty Dowasen khai thác cung cấp nước mặt. Bên cạnh đó, chỉ đạo các ngành chức năng phối hợp với Công ty TNHH Môi trường VINTECH, Công ty Dowasen, các xã, thị trấn và các chủ đầu tư trạm cấp nước khẩn trương triển khai việc chuyển giao và thực hiện phương án đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý nước mặt ở xã Hòa Bình, Phú Cường, Phú Thành B, Phú Đức,... để cung cấp nước sinh hoạt cho người dân theo chủ trương và lộ trình của tỉnh về chuyển đổi từ khai thác nước giếng khoan (nước ngầm) sang nước mặt.

1.2. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội

1.2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

1.2.1.1. Tăng trưởng kinh tế

Nền kinh tế của huyện chủ yếu là sản xuất nhỏ, với vai trò chủ đạo là sản xuất nông nghiệp. Tỷ trọng của khu vực nông - lâm - thủy còn lớn, tỷ trọng này có thể giảm mạnh trong thời gian tới khi một số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn của huyện đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Cũng như một số huyện thị khác trong tỉnh, những năm gần đây nuôi trồng thủy sản của huyện phát triển mạnh và được coi là thế mạnh thứ hai của khu vực nông - lâm - thủy của huyện sau cây lúa.

Năm 2022 giá trị sản xuất ngành nông - lâm - thủy sản đạt 5.408 tỷ đồng (đạt 104,8% kế hoạch, tăng 5,2% so với cùng kỳ). Huyện đã triển khai thực hiện tốt kế hoạch sản xuất nông nghiệp đảm bảo đạt chỉ tiêu về diện tích, đúng theo lịch thời vụ và đạt năng suất, sản lượng; thực hiện tốt công tác quản lý và phòng, trị dịch bệnh gây hại và liên kết với doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Bên cạnh đó, tiếp tục triển khai thực hiện các dự án, mô hình khuyến nông theo Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

Thu nhập bình quân đầu người cuối năm 2022 đạt 70 triệu đồng (theo giá thực tế), gấp 1,7 lần so năm 2015 (39 triệu đồng). Đúng ở mức trung bình khá của tỉnh (thu nhập bình quân đầu người của tỉnh đạt 65 triệu đồng/người/năm). Mặc dù thu nhập bình quân đầu người đạt khá nhưng đời sống của người dân vẫn còn gặp khó khăn do phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp là chính.

1.2.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế đi đúng hướng, giảm dần tỷ trọng khu vực Nông - Lâm - Thủy sản, tăng dần tỷ trọng Công nghiệp - Xây dựng và Thương mại- Dịch vụ. Đến nay cơ cấu kinh tế của huyện là Thương mại - Dịch vụ; Nông - Lâm - Thủy sản; Công nghiệp - Xây dựng. Trong đó khu vực Nông - Lâm - Thủy sản chiếm 34,99%; khu vực Công nghiệp - Xây dựng chiếm 22,80 % và lĩnh vực Thương mại - Dịch vụ chiếm 42,22%.

Xuất phát điểm là một huyện thuần nông, nền kinh tế của Tam Nông dựa vào sản xuất nông nghiệp là chủ yếu. Trong giai đoạn vừa qua kinh tế xã hội huyện có bước phát triển đúng hướng, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, thương mại, dịch vụ, các chỉ tiêu đạt khá, sản xuất tiếp tục phát triển, văn hoá

xã hội có nhiều tiên bộ, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội đạt cao, quốc phòng - an ninh được ổn định và giữ vững.

Trong năm 2022 dịch bệnh Covid-19 tiếp tục được kiểm soát tốt, tạo điều kiện cho các ngành, lĩnh vực sản xuất tăng tốc sau thời gian bị tác động dịch bệnh kéo dài. Công tác giáo dục, dạy nghề, lao động được thực hiện tốt, nhiều chỉ tiêu đến nay đã đạt và vượt. Đồng thời, thực hiện tốt các chế độ an sinh xã hội; các chế độ chính sách của Đảng, Nhà nước luôn thực hiện kịp thời, đúng theo qui định.

1.2.2. Thực trạng phát triển của các ngành kinh tế

1.2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Huyện đã triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân, Hè Thu đạt chỉ tiêu về diện tích và đúng theo lịch thời vụ, riêng vụ lúa Đông Xuân được mùa - trúng giá, nông dân đạt lợi nhuận cao. Đồng thời thực hiện tốt công tác quản lý và phòng, trị sâu bệnh trên cây trồng nên mức độ thiệt hại không đáng kể; tình hình bệnh Dịch tả heo Châu Phi, cúm gia cầm, lở mồm long móng, ... đã được khống chế và hạn chế tối đa nguy cơ bùng phát.

Cây lúa: Vụ Đông Xuân 2021-2022 xuống giống 29.675 ha (năng suất 7,2 tấn/ha, giá bán từ 5.700 - 6.150 đồng/kg, giá thành sản xuất 3.056 đồng/kg, lợi nhuận bình quân trên 19 triệu đồng/ha); vụ Hè Thu xuống giống 28.613 ha (năng suất bình quân 5,8 tấn/ha, giá bán dao động từ 5.400 - 6.000 đồng/kg); vụ Thu Đông 2022 đã thu hoạch được 2.311/11.326 ha, ước năng suất 58 tạ/ha và giá bán 6.200 - 7.250 đồng/kg; riêng vụ Đông Xuân 2022 - 2023 đã xuống giống được 1.584/29.980 ha ở các xã Phú Hiệp, Phú Đức, Phú Cường, chủ yếu các giống OM 18, Đài thơm 8, OM 5451, nếp,

Diện tích trồng cây màu: 1 Vụ Đông Xuân gieo trồng 693,2 ha (thu hoạch 661,88 ha), vụ Hè Thu gieo trồng 399 ha (đến nay thu hoạch 337,5 ha) và vụ Thu Đông gieo trồng 424,3 ha, gồm bắp, ớt, kiệu, cỏ làm thức ăn gia súc và hoa màu khác. Giá bán: bắp 5.500 đồng/kg, sen 15.000 đồng/kg, ớt 25.000 đồng/kg, rau lấy quả 5.000 - 7.000 đồng/kg, kiệu 25.000 đồng/kg, nông dân bán cho thương lái không có tồn đọng.

- Cây ăn trái: Tổng diện tích trên địa bàn huyện là 678 ha, chủ yếu gồm sầu riêng, xoài, mít, dứa,... tập trung ở các xã: Phú Ninh, Phú Thọ, Phú Đức, Phú Hiệp, Phú Cường, Phú Thành B, thị trấn Tràm Chim.

- Chăn nuôi, thú y: Tổng đàn gia súc là 8.663 con (trâu 516 con, bò 1.939 con, heo 5.623 con và gia súc khác 585 con); đàn gia cầm 536.592 con (gà 65.397 con, vịt

471.195 con).

Huyện đã triển khai thực hiện tốt kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân, Hè Thu, đảm bảo đạt chỉ tiêu về diện tích, đúng theo lịch thời vụ và đạt năng suất, sản lượng; tiếp tục theo dõi sát tình hình xuống giống vụ Thu Đông năm 2022; thực hiện tốt công tác quản lý và phòng, trị dịch bệnh gây hại và liên kết với doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Bên cạnh đó, tiếp tục triển khai thực hiện các dự án, mô hình khuyến nông theo Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, cụ thể: Mô hình cánh đồng lớn, Mô hình sản xuất lúa theo hướng hữu cơ gắn với liên kết tiêu thụ, Mô hình sản xuất lúa giống áp dụng công nghệ cao vào sản xuất gắn với liên kết tiêu thụ và nuôi trư cá, quy mô diện tích 100 ha ở xã Phú Cường và Tân Công Sính, Mô hình sản xuất lúa chất lượng (giống lúa OM 18, Đài Thơm 8), ứng dụng công nghệ cao gắn với liên kết tiêu thụ, phối hợp Công ty Cổ phần Giải pháp Nông nghiệp Tiên Tiến thực hiện thí điểm mô hình trồng bắp, Dự án WB9. Nhìn chung, tình hình thời tiết tương đối thuận lợi cho sinh trưởng và phát triển cây trồng; các đối tượng gây hại chủ yếu: rầy nâu, sâu cuốn lá, bệnh đạo ôn, lem lép hạt, cháy bìa lá,... nhưng mức độ gây hại không đáng kể do nông dân đã chủ động các biện pháp phòng trị kịp thời, hiệu quả.

b. Ngành lâm nghiệp

Huyện có 7.502,10 ha rừng có ý nghĩa lớn trong bảo vệ môi trường, trong đó có 7.313,03 ha rừng đặc dụng Vườn Quốc gia Tràm Chim cần bảo vệ nghiêm ngặt. Ngoài ra trên địa bàn các xã còn trồng cây lâu năm như cây bạch đàn, dầu, sao, tràm... dọc theo các tuyến dân cư, sông, rạch chủ yếu là để che chắn gió, bảo vệ sinh thái môi trường.

c. Ngành thủy sản

Tổng diện tích nuôi (trong ao) 1.021,6 ha gồm Cá tra 398 ha (thu hoạch 100,7 ha/38.274 tấn), cá lóc 5,7 ha (thu hoạch 02 ha/100 tấn), cá sặc rằn 7,4 ha (thu hoạch 2,5 ha/35 tấn), tôm 564,5 ha (thu hoạch 495,8 ha/1.352 tấn), cá khác 46 ha (thu hoạch 5,6 ha/419 tấn); tổng diện tích nuôi lồng bè, vèo, bồn là 2.193 cái gồm lươn 2.123 bồn, cá điêu hồng 23 bè, thủy sản khác 19 bè và 28 vèo nuôi các loại thủy sản khác.

d. Kinh tế tập thể

Triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển, củng cố Hợp tác xã (HTX) liên kết sản xuất, tiêu thụ gắn với truy xuất nguồn gốc, mã vùng trồng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn năm 2021- 2025. Thường xuyên theo dõi kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các HTX, trên cơ sở phân tích kết quả báo cáo của HTX và tham dự

Đại hội thường niên của HTX để có giải pháp hỗ trợ, chấn chỉnh kịp thời, đồng thời hướng dẫn HTX trình tự thủ tục truy xuất nguồn gốc vùng trồng.

e. Công tác xây dựng nông thôn mới

Các xã đã được công nhận nông thôn mới (gồm: An Hoà, Phú Ninh, Phú Thọ, Phú Đức, Tân Công Sính, Hoà Bình) và nông thôn mới nâng cao (Phú Cường) tiếp tục duy trì, nâng chất tiêu chí nông thôn mới đã đạt. Các xã điểm NTM gồm: Phú Thành A, Phú Hiệp và An Long đang hoàn chỉnh hồ sơ minh chứng để đề nghị Tỉnh công nhận đạt chuẩn nông thôn mới theo kế hoạch. Riêng xã Phú Thành B đang thực hiện và dự kiến đến cuối năm sẽ đạt 02 tiêu chí theo kế hoạch

1.2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Tình hình sản xuất công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp tăng trưởng khả quan, sản phẩm chiếm tỷ trọng lớn là sản phẩm chế biến thủy sản và chế biến thức ăn thủy sản của Công ty TNHH MTV chế biến thủy sản Hoàng Long, còn lại là các loại công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp khác như may mặc, xay xát, lau bóng gạo, sản xuất nước đá và lương thực thực phẩm, gỗ xẻ

Tổng số doanh nghiệp qua rà soát hiện có 213 công ty, doanh nghiệp đang hoạt động, nhìn chung các doanh nghiệp đã khôi phục lại quy mô, công suất sản xuất 100% so với thời điểm trước dịch, tất cả đều thực hiện tốt mục tiêu vừa sản xuất vừa đảm bảo công tác phòng chống dịch bệnh. Từ đầu năm đến nay có 16 sản phẩm đăng ký khởi nghiệp mới. Hiện nay, trên địa bàn huyện có 02 dự án hoàn chỉnh thủ tục thuê đất (Dự án Nhà máy nước sạch tại xã Hòa Bình; Dự án công viên cây xanh kết hợp khu vui chơi thiếu nhi xã An Long).

1.2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Thương mại - dịch vụ là ngành đứng thứ hai trong cơ cấu kinh tế huyện. Trong những năm qua lĩnh vực thương mại - dịch vụ có nhiều chuyển biến tích cực, tổng mức luân chuyển hàng hoá hàng năm đều tăng, hệ thống các chợ được đầu tư nâng cấp đáp ứng nhu cầu mua bán của nhân dân, tình hình giá cả các mặt hàng tiêu dùng tương đối ổn định, không biến động lớn.

Hạ tầng thương mại - dịch vụ tiếp tục được quan tâm đầu tư, hệ thống các chợ được cải tạo, nâng cấp, sắp xếp ổn định việc kinh doanh mua bán của các hộ tiểu thương, việc phân phối hàng hoá ngày càng mở rộng và đa dạng, phục vụ tốt nhu cầu của người tiêu dùng. Mời gọi xã hội hoá đầu tư xây dựng và khai thác được 02 chợ

nông thôn trên địa bàn gồm chợ Phú Hiệp và chợ Hòa Bình, góp phần hoàn thành tiêu chí về hạ tầng thương mại. Đồng thời, xây dựng mới chợ An Hòa, chợ Tân Công Sính, cải tạo chợ Tràm Chim, chợ An Long, chợ Phú Thọ và chợ Phú Xuân từ nguồn ngân sách huyện. Toàn huyện có 9 chợ và 3 cửa hàng Bách hoá xanh; các cửa hàng điện máy như: Điện máy xanh, Thế giới di động, Viettel, FPT cũng được đầu tư trên địa bàn huyện.

Hiện trên địa bàn huyện có 09/09 chợ đang hoạt động và có 03/03 cửa hàng Bách Hóa Xanh hoạt động, đảm bảo cung ứng hàng hóa thiết yếu phục vụ cho người dân. Tình hình lưu chuyển hàng hóa, dịch vụ được thuận lợi, dễ dàng, các mặt hàng thiết yếu tiêu dùng không bị sốt giá. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và dịch vụ năm 2022 đạt 8.121 tỷ đồng

Tiếp tục thực hiện Kế hoạch phục hồi hoạt động du lịch trên địa bàn huyện Tam Nông. Phát triển mô hình du lịch nông nghiệp nông thôn Homestay Hoàng Anh Tam Nông, với diện tích 14.000 m², tổng vốn đầu tư 07 tỷ đồng. Trong những tháng đầu năm 2022, lượng khách du lịch đến địa bàn huyện là 69.016 lượt khách, tổng doanh thu 26.537,421 triệu đồng. Nhìn chung, sau thời gian dịch bệnh Covid-19 đã được kiểm soát, ngành du lịch dần được phục hồi.

1.2.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

1.2.3.1 Dân số

Theo niên giám thống kê năm 2022, dân số toàn huyện hiện nay là 100.098 người, 28.360 hộ phân bố trên địa bàn 11 xã, 01 thị trấn, 58 ấp, trong vòng 5 năm dân số không có biến động lớn.

Bảng 1: Hiện trạng dân số của huyện qua một số năm

Năm	Diện tích (km²)	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/ km²)	Số khóm, ấp	Số hộ
2005	474,3	100.982	213	48	23.161
2010	474,3	104.429	214	53	26.583
2015	474,3	101.951	213	58	26.952
2020	474,3	100.019	211	58	28.300
2021	474,3	100.098	211	58	28.347
2022	474,3	100.0144	211	58	28.360

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Tam Nông năm 2022)

Mật độ dân số bình quân đầu người thấp chỉ 211 người/ km², chỉ đứng trên huyện Tháp Mười. Mật độ dân số cao nhất tập trung ở thị trấn Tràm Chim tiếp theo là xã An Long, Phú Ninh, Phú Thành, thấp nhất là xã Tân Công Sính và Tân Thành B. Dân số tập trung chủ yếu dọc theo các tuyến đường giao thông và kênh rạch thuận lợi cho đi lại và sản xuất, một bộ phận còn lại phân bố rải rác, không thuận lợi cho việc xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn.

Bảng 2: Dân số của huyện phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1	Thị trấn Tràm Chim	11.238	10.972	10.766	10.843	10.849
2	Xã Hoà Bình	5.010	4.891	4.799	4.798	4.801
3	Xã Tân Công Sính	6.076	5.932	5.820	5.819	5.822
4	Xã Phú Hiệp	7.879	7.692	7.545	7.545	7.549
5	Xã Phú Đức	7.282	7.109	6.975	6.975	7.129
6	Xã Phú Thành B	4.518	4.411	4.329	4.329	4.171
7	Xã An Hòa	9.536	9.310	9.132	9.133	9.138
8	Xã An Long	13.864	13.535	13.274	13.278	13.286
9	Xã Phú Cường	10.426	10.178	9.988	9.985	9.991
10	Xã Phú Ninh	7.434	7.257	7.119	7.120	7.124
11	Xã Phú Thọ	10.583	10.332	10.134	9.237	9.242
12	Xã Phú Thành A	10.584	10.333	10.138	11.036	11.042
	TỔNG SỐ	104.429	101.951	100.019	100.019	100.144

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Tam Nông năm 2022)

Phân theo giới tính, nữ chiếm tỷ lệ cao hơn nữ tuy nhiên tỷ lệ chênh lệch không lớn. Nam chiếm 50,34%, nữ chiếm 49,65 %. Phân theo thành thị nông thôn, dân số chủ yếu tập trung nông thôn chiếm 89,16 %, dân số thành thị 49,65 %. Tỷ lệ dân số đô thị của huyện thấp hơn mức bình quân chung toàn tỉnh (38%).

1.2.3.2. Lao động và việc làm, thu nhập

Trong năm 2022, giải quyết việc làm cho 2.892/2.000 lao động, đạt 144,60% kế hoạch. Đến nay tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 71,41% (46.493/65.107 lao động) so với chỉ tiêu kế hoạch 69%, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 51,62% (33.551/65.107 lao động) so với chỉ tiêu kế hoạch 51,2%.

Công tác hỗ trợ, tổ chức tư vấn, tạo việc làm được thực hiện đồng bộ, kết quả tạo việc làm vượt so với kế hoạch đề ra, dạy nghề nông thôn gần 1.000 lao động/năm.

Thu nhập bình quân trong những năm gần đây có tăng lên đạt 65 triệu đồng/người/năm (theo giá hiện hành). Công tác giải quyết việc làm, giảm hộ nghèo, chăm lo cho các đối tượng chính sách, người nghèo, người già cô đơn và trẻ em không nơi nương tựa ngày càng được quan tâm tốt hơn. Hiện nay toàn huyện có 28.347 hộ dân cư, trong đó hộ nghèo 1.388 hộ, chiếm 4,90%; hộ cận nghèo 2.873 hộ, chiếm 10,14% (theo tiêu chuẩn mới).

1.2.4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

1.2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Thị trấn Tràm Chim là trung tâm thương mại - dịch vụ của huyện với chợ trung tâm, mạng lưới các cơ sở kinh doanh thương mại dịch vụ. Ngoài ra các cơ sở công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, sản xuất ngành nghề của huyện đa số phân bố ở các xã lân cận thị trấn, dọc Quốc lộ 30.

Về cơ sở hạ tầng đô thị: cùng với sự phát triển của các đô thị trong toàn tỉnh và vùng đồng bằng sông Cửu Long, bộ mặt của thị trấn được đầu tư cải tạo và xây dựng mới. Hệ thống giao thông cầu, đường phố khu vực trung tâm thị trấn tuy đã được nâng cấp, mở mới bước đầu đáp ứng nhu cầu giao thông của nhân dân. Các công trình hạ tầng thiết yếu cho đô thị đã được xây dựng: bến xe, cầu phà. Nhà máy cung cấp đủ nước sinh hoạt cho 100% dân số, hệ thống thoát nước đang được nâng cấp và xây dựng mới, mạng lưới điện phát triển rộng khắp đến tất cả khu phố.

Hiện trạng diện tích đất đô thị của huyện năm 2022 là 1.229,40 ha chiếm 2,59% diện tích đất tự nhiên, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 927,42 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 301,98 ha (gồm đất ở tại đô thị là 57,31 ha).

Huyện đang tiến hành điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Tràm Chim trình phê duyệt phù hợp với hướng phát triển mới của tỉnh, quy hoạch chi tiết các tuyến dân cư phía Nam đường Võ Văn Kiệt, tuyến dân cư Thanh Bình - Tràm Chim, Khu dân cư thương mại Nam kênh Hậu thị trấn Tràm Chim; Hiện nay huyện có 2 khu vực phát triển đô thị thị trấn Tràm Chim là đô thị loại V, 01 trung tâm xã An Long. Huyện tiếp tục phối hợp với các Sở, ngành tỉnh có liên quan hoàn chỉnh Chương trình phát triển thị trấn Tràm Chim theo tiêu chí đô thị loại IV và Trung tâm xã An Long lên đô thị loại V.

Nhìn chung trong giai đoạn vừa qua, đô thị tiếp tục được quan tâm đầu tư mở rộng, phát triển; công tác quy hoạch tạo cơ sở để đầu tư, phân bổ nguồn lực góp phần định hướng đầu tư và hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng đô thị, phục vụ cho công tác mở rộng và nâng tỷ lệ đô thị hóa.

1.2.4.2. Thực trạng các khu dân cư nông thôn

Dân cư nông thôn của huyện có tập quán sinh sống dọc theo các kênh mương, dọc sông và các trục đường giao thông, hình thành nên các khu dân cư dạng tuyến xen kẽ với đất canh tác. Do đặc điểm này, việc xây dựng bờ bao bảo vệ khu dân cư tránh lũ gặp nhiều khó khăn.

Chương trình xây dựng cụm, tuyến dân cư giai đoạn 2: Đến nay có 1.789 hộ/1.939 hộ đã vào ở và 1.614 hộ được giải ngân vốn xây dựng nhà. Đối với các khu cụm dân cư cần tăng cường cơ sở hạ tầng như nâng cấp mở rộng các tuyến đường, điện, hệ thống cấp thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt.

Trong giai đoạn vừa qua cùng với quá trình xây dựng nông thôn mới trong đó có tiêu chí nhà ở luôn được chính quyền và người dân quan tâm. Đến nay đã có 6 xã đạt chuẩn và 5 xã còn lại đang phấn đấu đạt chuẩn giai đoạn đến năm 2025.

Hiện trạng diện tích đất ở nông thôn của huyện có 899,33 ha chiếm tỷ lệ 1,9 % diện tích tự nhiên là đất chủ yếu để xây dựng nhà ở, các công trình phục vụ cho đời sống. Loại đất này phân bố đều cho các xã chủ yếu ở khu trung tâm và các cụm tuyến dân cư.

1.3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường

1.3.1. Thuận lợi

- Tài nguyên đất đai phong phú, bằng phẳng, nhiều kênh rạch, sông và khí hậu thích hợp cho phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng đa dạng hóa sản phẩm

- Huyện Tam Nông có những đặc điểm tự nhiên và cảnh quan thiên nhiên thuận lợi cho phát triển loại hình du lịch sinh thái gắn với Vườn Quốc gia Tràm Chim, cảnh quan đẹp và các điểm du lịch nghiên cứu văn hoá, lịch sử, xây dựng các khu văn hoá thể thao, vui chơi giải trí và nhiều lĩnh vực dịch vụ khác.

- Trung ương và tỉnh có nhiều chính sách thúc đẩy quá trình đổi mới, nhất là phát triển nông nghiệp và công nghiệp, ứng dụng công nghệ 4.0 mở ra nhiều cơ hội phát triển nhanh, thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh gắn với chương

trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới ngày càng đi vào chiều sâu sẽ tạo điều kiện đưa kinh tế nông nghiệp phát triển theo hướng quy mô lớn, hiện đại.

- Giao thông chính của huyện đã được hình thành, liên kết vùng khá thuận lợi. Kết cấu hạ tầng, đặc biệt tuyến Quốc lộ 30 đi qua địa bàn huyện, ĐT 844, ĐT 855, ĐT 845 và hệ thống cầu đường nông thôn dần hoàn thiện góp phần phát triển kinh tế - xã hội của huyện phát triển.

- Hoạt động xúc tiến đầu tư được đẩy mạnh, một số công ty đang triển khai các hoạt động đầu tư vào các cụm công nghiệp. Bước đầu đã huy động các nguồn vốn đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp - thương mại - dịch vụ đóng góp vào tăng trưởng của huyện.

- Trong năm qua việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội đạt được nhiều kết quả tích cực: nông nghiệp - nông thôn được giữ vững và phát triển theo chiều sâu. Công nghiệp xây dựng và dịch vụ có chiều hướng phát triển tốt. Lĩnh vực văn hoá - xã hội có nhiều tiến bộ. Lĩnh vực Quốc phòng - An ninh được giữ vững, ổn định.

1.3.2. Một số hạn chế

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế chưa đạt mục tiêu; một bộ phận người dân nhận thức về sản xuất hàng hoá liên kết theo cơ chế thị trường chưa thật đầy đủ; hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của các hợp tác xã không đồng đều.

- Tình hình biến đổi khí hậu ,dịch bệnh còn ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống, sản phẩm nông nghiệp ngày càng cạnh tranh gay gắt, hệ thống hạ tầng chưa đồng bộ, nhất là hạ tầng giao thông, du lịch chưa đáp ứng yêu cầu phát triển ,chưa tạo được sự hấp dẫn thu hút đầu tư

- Sản xuất nông nghiệp vẫn còn nhiều yếu tố bất lợi như: thiên tai, dịch bệnh; chi phí vật tư đầu vào ở mức cao, giá cả nông sản tương đối thấp, không ổn định và phụ thuộc vào thị trường xuất khẩu.

- Tỷ lệ đầu tư công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp còn thấp; môi trường thu hút đầu tư chưa thuận lợi, tiến độ triển khai một số dự án đăng ký đầu tư, dự án trọng điểm về phát triển kinh tế - xã hội gặp nhiều khó khăn.

- Kết cấu hạ tầng thiếu đồng bộ, nhất là về giao thông và hạ tầng trong các cụm, tuyến dân cư giai đoạn 1; du lịch – dịch vụ phát triển chưa tương xứng với tiềm năng và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Huy động vốn đầu tư còn hạn chế, vốn ngân sách để đầu tư xây dựng nông thôn mới còn thấp so với nhu cầu thực tế, đồng thời khó khăn trong huy động các nguồn lực sẽ ảnh hưởng tiến độ hoàn thành các tiêu chí vào cuối năm.

- Nguồn nhân lực của huyện tuy có số lượng khá, nhưng chất lượng còn nhiều mặt hạn chế, tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp. Lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật còn rất thiếu.

- Tiến độ triển khai và giải ngân vốn xây dựng cơ bản còn chậm nguyên nhân: do quy trình, thủ tục có nhiều thay đổi. Thu ngân sách trên địa bàn đạt tỷ lệ thấp.

- Việc khắc phục một số khuyết điểm còn chậm như: Công tác quản lý đất công, việc mua bán nền, nhà trên cụm, tuyến dân cư, ô nhiễm môi trường vùng nuôi... do đây là những hạn chế tồn tại nhiều năm nên cần phải có thời gian để khắc phục.

- Tình hình khiếu nại, tố cáo vẫn còn những diễn biến phức tạp (nhất là việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sai đối tượng, bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất vào mục đích công cộng, việc tố cáo mạo danh...); việc thụ lý giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền tại một số ngành, địa phương còn để kéo dài quá thời gian luật định; công tác hòa giải ở cơ sở chưa đạt hiệu quả cao .

- Tình trạng xây dựng công trình trái phép lấn chiếm sông, kênh, rạch, trên đất nông nghiệp, lấn chiếm đất công tuy đã được phát hiện và xử lý nhưng hiệu quả chưa cao. Nguyên nhân: Do địa phương chưa quản lý chặt chẽ về quy hoạch và xây dựng, thiếu cương quyết trong việc ngăn chặn và xử lý ngay từ đầu; hiện trạng cát nhà lấn chiếm sông, kênh, rạch của nhiều hộ dân phát sinh thời gian cách nay khá lâu, khó khăn trong giải toả bố trí tái định cư.

- Việc khai thác đất mặt trái phép, người sử dụng đất tự ý chuyển mục đích sử dụng đất không đúng quy hoạch vẫn còn xảy ra. Nguyên nhân: Do người dân khai thác đất mặt để bán cho các cơ sở sản xuất gạch ở địa bàn tỉnh khác; công tác quản lý đất đai ở một số địa phương thiếu chặt chẽ.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

2.1.1. Đánh giá các chỉ tiêu sử dụng đất theo KH được duyệt năm 2023

Quyết định số 340/QĐ-UBND-NĐ ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tam Nông. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch đến năm 2023

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu KHSDD năm 2023 (ha)	Kết quả thực hiện (2023)		
				Tổng diện tích (ha)	Tăng, giảm so với KHSDD 2023	Tỷ lệ (%) so với kế hoạch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		47.394,24	47.394,24		
1	Đất nông nghiệp	NNP	41.882,18	42.427,61	545,43	101,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31.077,34	31.630,92	553,58	101,78
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>31.077,34</i>	<i>31.630,92</i>	<i>553,58</i>	<i>101,78</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	568,18	564,73	-3,45	99,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	887,38	886,26	-1,13	99,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.313,05	7.313,05	0,00	100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	179,28	189,05	9,77	105,45
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.826,45	1.822,10	-4,35	99,76
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,50	21,50	-9,00	70,49
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.512,06	4.966,63	-545,43	90,10
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,07	5,07	-	100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	2,44	2,44	-	100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	14,46	14,46	-	100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,33	15,32	-1,01	93,81
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	78,56	61,31	-17,25	78,05
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	9,60	-	-9,60	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.009,49	2.934,84	-74,65	97,52
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.139,11</i>	<i>1.101,03</i>	<i>-38,08</i>	<i>96,66</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.703,22</i>	<i>1.700,61</i>	<i>-2,62</i>	<i>99,85</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>11,38</i>	<i>10,93</i>	<i>-0,45</i>	<i>96,08</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,38</i>	<i>5,34</i>	<i>-0,04</i>	<i>99,21</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>45,15</i>	<i>44,46</i>	<i>-0,69</i>	<i>98,47</i>

Báo cáo thuyết minh KHSDD năm 2024 huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu KHSDD năm 2023 (ha)	Kết quả thực hiện (2023)		
				Tổng diện tích (ha)	Tăng, giảm so với KHSDD 2023	Tỷ lệ (%) so với kế hoạch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	10,24	3,04	-7,20	29,65
-	Đất công trình năng lượng	DNL	22,14	0,91	-21,24	4,09
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,57	0,57	0,00	100,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	0,00	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,89	1,35	-0,54	71,49
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,49	8,49	-	100,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,21	17,75	0,54	103,14
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	37,77	33,43	-4,34	88,51
-	Đất chợ	DCH	6,94	6,94	0,00	100,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDT	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,45	1,38	-0,07	94,95
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,65	1,65	0,00	100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	904,78	895,71	-9,07	99,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	524,06	57,31	-466,75	10,94
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,59	23,84	5,25	128,24
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,22	1,08	-0,14	88,53
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,48	1,48	-	100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	915,78	926,43	10,7	101,16
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7,11	24,32	17,22	342,30
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-

(*) Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 340/QĐ-UBND-NĐ ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp

(**) Các chỉ tiêu hiện trạng dựa trên số liệu thống kê đất đai năm 2022, cập nhật biến động sử dụng đất dự kiến đến 31/12/2023.

2.1.1.1. Tổng diện tích tự nhiên:

Về tổng diện tích tự nhiên theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 47.394,24 ha, so với kết quả thống kê năm 2023 là 47.394,24 ha không đổi.

2.1.1.2. Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu đất nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 42.345,18 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 42.427,61 ha, đạt 101,30 % so với chỉ tiêu được duyệt.

Trong đó:

*** Đất trồng lúa**

Chỉ tiêu đất lúa (chuyên trồng lúa nước) theo kế hoạch được duyệt là 31.077,34 ha, kết quả thực hiện thực hiện đến năm 2023 là 31.630,92 ha đạt 101,78 %. Trên địa bàn huyện các khu vực trồng lúa chính vẫn giữ ổn định. Trong thời gian qua một phần đất lúa đã giảm cho các công trình dự án đất phi nông nghiệp trong đó chủ yếu đất sản xuất kinh doanh, đất phát triển hạ tầng, đất ở và đặc biệt đất nuôi trồng thủy sản, cây hàng năm, cây lâu năm. Theo thống kê đất đai năm 2022 và cập nhật biến động sử dụng đất, đất lúa trên địa bàn huyện còn 31.630,92 ha chưa giảm 101,78 ha so với chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra.

*** Đất trồng cây hàng năm khác**

Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm theo kế hoạch được duyệt năm 2023 là 568,18 ha, kết quả thực hiện là 564,73 ha đạt 99,39 % chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

*** Đất trồng cây lâu năm**

Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm theo kế hoạch được duyệt năm 2023 là 887,38 ha, kết quả thực hiện là 886,26 ha, đạt 99,87 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

*** Đất rừng đặc dụng**

Chỉ tiêu đất rừng đặc dụng trong năm kế hoạch được duyệt đến năm 2023 là 7.313,05 ha, thực hiện 7.313,05 ha. Không thay đổi trong năm kế hoạch.

*** Đất rừng sản xuất**

Chỉ tiêu đất rừng sản xuất theo kế hoạch được duyệt đến năm 2023 là 179,28 ha, kết quả thực hiện đến 2023 là 189,05 ha đạt 105,45 %. Diện tích rừng sản xuất gồm 179,28 ha dự án Hồ Rừng xã Phú Cường và 9,77 ha tại xã Phú Hiệp. Tuy vậy chưa giảm 9,77 ha so với kế hoạch.

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản theo kế hoạch được duyệt đến năm 2023 là

1.826,45 ha, kết quả thực hiện là 1.822,10 ha, đạt 99,76 % so với chỉ tiêu kế hoạch. Trong năm đã thực hiện các khu vực xin chuyển mục đích từ đất lúa sang đất NTTS của dự án và các hộ gia đình cá nhân tại các xã. Diện tích chưa chuyển mục đích theo kế hoạch là 4,35 ha.

2.1.1.3. Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt đến năm 2023 là 5.512,06 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 4.966,63 ha, đạt 90,10 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân chưa thực hiện các công trình cụm công nghiệp, đất phát triển hạ tầng (Đất giao thông, thủy lợi, đất năng lượng) theo quy hoạch, kế hoạch, đất ở đô thị và nông thôn.

*** Đất quốc phòng**

Chỉ tiêu đất quốc phòng theo kế hoạch được duyệt đến năm 2023 là 5,07 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 5,07 ha. Đất quốc phòng hiện nay bao gồm thị trấn 2,29 ha và 2,78 ha tại xã An Hòa.

*** Đất an ninh**

Chỉ tiêu đất an ninh theo kế hoạch được duyệt đến năm 2023 là 2,44 ha, thực hiện đến năm 2023 là 2,44 ha đạt 100,00 %. Trong năm chưa thực hiện công trình Đất Công an huyện Tam Nông (đất an ninh) 0,24 ha. Diện tích đất an ninh hiện nay theo kết quả thống kê đất đai bao gồm thị trấn Tràm Chim 2,08 ha và xã An Long 0,36 ha.

*** Đất cụm công nghiệp**

Chỉ tiêu đất cụm công nghiệp theo kế hoạch được duyệt đến năm 2023 là 14,46 ha, thực hiện 14,46 ha đạt 100,00 %. Hiện nay chưa thực hiện mở rộng lấp đầy cụm công nghiệp Phú Cường theo quy hoạch.

*** Đất thương mại, dịch vụ**

Chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ theo kế hoạch được duyệt đến năm 2023 là 14,46 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 15,32 ha, đạt 93,81 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Trong năm chưa chuyển mục đích đất NTTS sang đất thương mại dịch vụ và Cho thuê đất thực hiện trụ sở chi nhánh ngân hàng nông nghiệp

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt đến năm 2023 là 78,56 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 61,31 ha, thấp hơn 17,25 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đạt tỷ lệ 78,05 %.

*** Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**

Chỉ tiêu đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm theo kế hoạch được duyệt đến năm 2023 là 9,6 ha, kết quả đến năm 2023 chưa thực hiện được.

*** Đất phát triển hạ tầng**

Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng theo kế hoạch được duyệt đến năm 2023 là 3.009,49 ha; kết quả thực hiện đến 2023 là 2.934,84 ha, đạt 97,52 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Hầu hết các chỉ tiêu đất hạ tầng đều đạt khá cao. Trong đó, đất giao thông 96,66 %, đất thủy lợi 99,85 %, đất cơ sở y tế 99,21 %, đất cơ sở giáo dục và đào tạo 98,47%, đất cơ sở văn hóa 96,08 %, đất công trình bưu chính viễn thông đạt 100 %, Đất cơ sở tôn giáo đạt 103,14 % (do giao đất giáo xứ Cả Nỏ, xã Phú Thành B), Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đạt 88,51 %, Đất chợ đạt 100,00 %. Các chỉ tiêu đạt thấp là đất công trình năng lượng đạt 4,09 %, đất cơ sở TDTT 29,65 %.

*** Đất sinh hoạt cộng đồng**

Chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng theo kế hoạch được duyệt đến năm 2023 là 1,45 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 1,38 ha, đạt 94,95 %.

*** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

Chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng theo kế hoạch được duyệt đến năm 2023 là 1,65 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 1,65 ha đạt 100%.

*** Đất ở tại đô thị**

Chỉ tiêu đất ở tại đô thị theo kế hoạch được duyệt đến năm 2023 là 524,06 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 57,31 ha, đạt 10,94 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Trong năm trên địa bàn đã thực hiện một số hạng mục chuyển mục đích đất khác sang đất ở. Tuy vậy trong năm chưa thực hiện các dự án lớn của các khu đô thị.

*** Đất ở tại nông thôn**

Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn theo kế hoạch được duyệt đến năm 2023 là 904,78 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 895,71 ha, đạt 99,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Trong năm đã thực hiện chuyển mục đích đất ở cho các hộ dân tại các xã tuy vậy chưa thực hiện hết chỉ tiêu.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan theo kế hoạch được duyệt đến năm 2023 là 18,59 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 23,84 ha, đạt 128,24 % so với chỉ tiêu kế

hoạch được duyệt. Trong năm đã thực hiện công trình Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã Phú Thành B. Trong năm chưa thực hiện giao đất khu hành chính xã Phú Ninh, Giao đất trụ sở UBND huyện, Trụ sở làm việc và kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã Phú Thành A và chưa thực hiện hết các chỉ tiêu theo dự án chỉnh trang Khu hành chính cũ thành đất ở.

**** Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp***

Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp theo kế hoạch được duyệt đến năm 2023 là 1,22 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 1,08 ha do chưa xây dựng Trụ sở Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất.

**** Đất cơ sở tín ngưỡng***

Chỉ tiêu đất cơ sở tín ngưỡng theo kế hoạch được duyệt đến năm 2023 là 1,48 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 1,48 ha, không biến động so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

**** Đất sông ngòi, kênh, rạch suối***

Chỉ tiêu đất sông ngòi, kênh rạch suối theo kế hoạch được duyệt đến năm 2023 là 915,78 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 926,43 ha, không biến động so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

**** Đất có mặt nước chuyên dùng***

Chỉ tiêu đất có mặt nước chuyên dùng theo kế hoạch được duyệt đến năm 2023 là 7,11 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 24,32 ha, chưa thực hiện chuyển 17,22 ha đất mặt nước sang các loại đất khác theo kế hoạch.

2.1.2. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo KHSDD năm 2023 đã được duyệt

a) Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu diện tích thu hồi đất

Qua tổng hợp các danh mục đã thực hiện thu hồi đất các chỉ tiêu thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch được thể hiện bảng sau:

Bảng 4 : Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu thu hồi đất trong năm kế hoạch 2023

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu KHSDD năm 2023 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023 (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp	NNP	115,42	50,16	43,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA	91,73	45,78	49,91
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>91,73</i>	<i>45,78</i>	<i>49,91</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,66	0,20	5,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16,58	1,79	10,80
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,45	2,39	69,28
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	19,74	3,26	16,51
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,05		-
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,42	0,55	12,44
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>-</i>		
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>3,97</i>	<i>0,55</i>	<i>13,85</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,45</i>		-
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	8,48	2,61	30,78
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	3,98	0,10	2,51
2.5	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,81		

Trong đó chỉ tiêu thu hồi đất nông nghiệp theo kế hoạch thực hiện được 50,16 ha/115,42 ha đạt tỷ lệ 43,46%.

Chỉ tiêu thu hồi đất phi nông nghiệp thực hiện được 3,26 ha/19,74 ha đạt tỷ lệ 16,51%.

b) Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất

Qua tổng hợp các danh mục đã thực hiện chuyển mục đích các chỉ tiêu thực hiện chuyển mục đích trong năm kế hoạch được thể hiện bảng sau:

Bảng 5: Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu chuyển mục đích trong năm kế hoạch 2023

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu KHSDD năm 2023 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023 (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		614,22	58,03	9,45
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	572,20	52,89	9,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>572,20</i>	<i>52,89</i>	<i>9,24</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5,24	0,20	3,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	25,73	2,55	9,91
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,05	2,39	21,63
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		63,34	19,88	31,38
	<i>Trong đó:</i>				-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	15,69	0,69	4,40
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	37,89	6,68	17,63
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	13,20	0,01	0,08

Trong đó chỉ tiêu chuyển mục đích Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp theo kế hoạch thực hiện được 58,03 ha/614,22 ha đạt tỷ lệ 9,45%. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp thực hiện 19,88 ha/63,34 ha đạt tỷ lệ 31,38%. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở đạt 0,01/13,20 ha đạt 0,08%.

2.1.3. Đánh giá kết quả thực hiện danh mục sử dụng đất trong năm 2023

Theo quyết định phê duyệt kế hoạch sử dụng đất huyện năm 2023 và các quyết định bổ sung, năm 2023 trên địa bàn huyện có 152 hạng mục trong đó 137 hạng mục, công trình dự án có trong kế hoạch 2022 và 15 công trình bổ sung trong năm 2022. Trong đó:

a) Danh mục thu hồi đất

Trong kế hoạch 2023 có 48 hạng mục thu hồi đất trong đó 43 hạng mục, công trình dự án có trong kế hoạch 2023 và 5 công trình bổ sung trong năm 2023. Cụ thể:

- Đã thực hiện xong 12/48 công trình chiếm 25 %
- Hủy bỏ: 12/48 dự án chiếm 25 %
- Đề nghị chuyển tiếp sang KH 2024 24/48 công trình chiếm 50 %

Bảng 6: Đánh giá tình hình thực hiện công trình thu hồi đất

TT	Tên công trình	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A	DANH MỤC DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT (48 hạng mục)						
I	Năm 2021 chuyển sang năm 2023 (Quyết định số 37 ngày 22 tháng 2 năm 2021 của UBND tỉnh) (25 hạng mục)						
1	Hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ đời sống của người dân tại thị trấn Tràm Chim, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp	DTL	25,28	21,68	3,60	TT Tràm Chim, Phú Cường	Đã thực hiện xong
2	Đường dây 110KV Tam Nông-An Long	DNL	0,84		0,84	An Long, Phú Thành A, Phú Thành B, TT Tràm Chim, Phú Cường	Đã thực hiện xong
3	Đường dây 110KV Hồng Ngự-Vĩnh Hưng	DNL	0,65		0,65	An Hòa, An Long, Phú Ninh	Chuyển tiếp sang KH 2024
4	Cầu qua kênh Mười Tái	DGT	1,00	0,40	0,60	Phú Cường	Đã thực hiện xong
5	Trụ sở Ban nhân dân ấp Thống Nhất, xã Phú Thọ	DSH	0,03		0,03	Phú Thọ	Hủy bỏ Chưa xác định nguồn vốn
6	Trụ sở Ban nhân dân ấp An Phú, xã Phú Thành A	DSH	0,02		0,02	Phú Thành A	Chuyển tiếp sang KH 2024
7	Nghĩa trang nhân dân huyện Tam Nông	NTD	6,00		6,00	Phú Thọ	Hủy bỏ Chưa xác định nguồn vốn. Nghị quyết quá 3 năm
8	Phân pha dây đường dẫn đường dây 110Kv An Long-Hồng Ngự	DNL	0,20		0,20	An Long, An Hòa	Chuyển tiếp sang KH 2024
9	Chính trang Khu dân cư Khóm 2, TT Tràm Chim	ODT	3,50		3,50	TT Tràm Chim	Hủy bỏ Chưa xác định nguồn vốn, Nghị quyết quá 3 năm

Báo cáo thuyết minh KHSDD năm 2024 huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp

TT	Tên công trình	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
10	Tổ hợp Thể thao xã An Long	DTT	2,60		2,60	An Long	Hủy bỏ Chưa xác định nguồn vốn
11	Quy hoạch chi tiết Quảng trường kết hợp văn hoá thể thao – dịch vụ	DVH	6,86		6,86	TT Tràm Chim	Đã thực hiện xong
12	Hồ điều hoà chống biến đổi khí hậu gắn liền với xây dựng cảnh quan đô thị (Khóm 3)	MNC	9,80		9,80	TT Tràm Chim	Chuyển tiếp sang KH 2024
13	Dự án khai thác khoáng sản mỏ sét thuộc ấp K12, xã Phú Hiệp, huyện Tam nông, tỉnh Đồng Tháp	SKX	9,60		9,60	Phú Hiệp	Hủy bỏ Chuyển sang danh mục chuyển mục đích
14	Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã Phú Thành A	TSC	0,75		0,75	Phú Thành A	Chuyển tiếp sang KH 2024
15	Nâng cấp mở rộng tuyến ĐT.855 đoạn thị trấn Tràm Chim - Hoà Bình	DGT	48,27	7,24	41,03	TT Tràm Chim, Tân Công Sính, Hòa Bình	Chuyển tiếp sang KH 2024
16	Dự án đường ĐT 845 (đoạn Trường Xuân-Tân Phước)	DGT	33,61	1,86	31,75	Hòa Bình	Đã thực hiện xong
17	Đường Tràm Chim nối dài (từ tiếp giáp cầu qua kênh Hậu đến đường Đ-03) - Đường Đ-03 (từ đường Tràm Chim nối dài đến đường Đ-06)	DGT	2,00		2,00	TT Tràm Chim	Đã thực hiện xong
18	Đường nước nội đồng ô bao số 8, xã Phú Ninh (cấp Quốc lộ 30)	DTL	1,40		1,40	Phú Ninh	Hủy bỏ Chưa xác định nguồn vốn
19	Mở rộng và nâng cấp tải trọng Cầu Tràm Chim trên đường DT 843, huyện Tam Nông	DGT	2,21	1,55	0,66	TT Tràm Chim	Hủy bỏ Thực hiện dự án không thu hồi đất
20	Đường dây 220kV Hồng Ngự - Châu Đốc	DNL	0,70		0,70	An Hòa	Chuyển tiếp sang KH 2024
21	Đường bờ Nam kênh Tân Công Sính 1	DGT	3,53	2,45	1,08	Phú Cường	Hủy bỏ Thực hiện dự án không thu hồi đất
22	Cầu Phú Nông	DGT	0,15		0,15	Phú Hiệp	Hủy bỏ

Báo cáo thuyết minh KHSDD năm 2024 huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp

TT	Tên công trình	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
							Không thực hiện
23	Cầu qua kênh Đường Gạo	DGT	1,40		1,40	TT Tràm Chim	Đã thực hiện xong
24	Đường Đ-09 (từ đường Trần Hưng Đạo (nay Võ Văn Kiệt) đến đường Đ-07 (đê bao biển đổi khí hậu)	DGT	4,50		4,50	TT Tràm Chim	Chuyển tiếp sang KH 2024
25	Xây dựng cầu Phú Hiệp và cầu Cà Dâm, huyện Tam Nông	DGT	2,61	1,64	0,97	Tân Công Sính, TT Tràm Chim	Chuyển tiếp sang KH 2024
II	Năm 2022 bổ sung chuyển tiếp năm 2023 (Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh) (10 hạng mục)						
26	Công trình Cầu Cả Góc	DGT	0,10		0,10	Phú Thành A, Phú Thành B	Đã thực hiện xong
27	Trường Tiểu học Phú Ninh A	DGD	0,50	0,30	0,20	Phú Ninh	Chuyển tiếp sang KH 2024
28	Cầu qua kênh Kháng Chiến, xã Phú Thành A	DGT	0,25	0,10	0,15	Phú Thành A	Đã thực hiện xong
29	Trường Tiểu học Phú Hiệp B (điểm chính)	DGD	0,50	0,30	0,20	Phú Hiệp	Hủy bỏ Do điều chỉnh thiết kế, không mở rộng, không thu hồi đất
30	Trường Mầm non Hoa Sen	DGD	0,59	0,10	0,49	Phú Cường	Đã thực hiện xong
31	Đường số 07 (đoạn từ Quốc lộ 30 đến Cụm dân cư An Phú)	DGT	0,38		0,38	An Long	Hủy bỏ Không đấu nối được Quốc lộ 30
32	Trường Mầm non Phú Đức (điểm chính)	DGD	0,54	0,40	0,14	Phú Đức	Chuyển tiếp sang KH 2024
33	Phát triển đô thị - Chợ An Long	ONT	7,80	1,00	6,80	An Long	Chuyển tiếp sang KH 2024
34	Đường bờ Đông kênh Mười Tả	DGT	8,70	3,00	5,70	Phú Cường	Hủy bỏ Không thu hồi đất
35	Đường kết nối đường ĐT.843 và ĐT.855	DGT	5,00		5,00	TT Tràm Chim	Đã thực hiện xong
III	Phê duyệt bổ sung năm 2022 chuyển tiếp năm 2023 (theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh) (08 hạng mục)						
36	Dự án khu dân cư – Thương mại dịch vụ Hồ điều hòa	ODT+ TMD	9,70	0,00	9,70	TT Tràm Chim	Chuyển tiếp sang KH 2024

Báo cáo thuyết minh KHSDD năm 2024 huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp

TT	Tên công trình	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	(khu I)						
37	Dự án Khu dân cư bờ Tây đường Nguyễn Huệ (khu II)	ODT	8,55	0,00	8,55	TT Tràm Chim	Chuyển tiếp sang KH 2024
38	Dự án Khu dân cư - Thương mại dịch vụ, phố đi bộ (khu III)	ODT+TMD	8,70	0,00	8,70	TT Tràm Chim	Chuyển tiếp sang KH 2024
39	Dự án Khu dân cư bờ Bắc đường vành đai (Đê bao biển đổi khí hậu, Khu IV)	ODT	8,10	0,00	8,10	TT Tràm Chim	Chuyển tiếp sang KH 2024
40	Dự án Khu dân cư liền kề Khu dân cư bờ Bắc đường vành đai (khu V)	ODT	5,80	0,00	5,80	TT Tràm Chim	Chuyển tiếp sang KH 2024
41	Dự án Khu đô thị Ramsar Tràm Chim	ODT	127,00	0,00	127,00	TT Tràm Chim	Chuyển tiếp sang KH 2024
42	Dự án Khu đô thị ngập nước - Ngọc sinh quyền	ODT	282,00		282,00	Phú Cường, TT Tràm Chim	Chuyển tiếp sang KH 2024
43	Dự án khu dân cư Bạch Hạc - Nam Đồng Tiến	ODT	12,35		12,35	TT Tràm Chim	Chuyển tiếp sang KH 2024
IV	Điều chỉnh 2023 bổ sung (Quyết định số 171/QĐ-UBND-NĐ ngày 07 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh) (01 hạng mục)						
44	Cụm dân cư An Long (Dự án đầu tư xây dựng của Dự án thành phần 03: Cụm dân cư An Long, xã An Long, huyện Tam Nông thuộc dự án Bố trí dân cư tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2021 – 2025)	ONT	3,96		3,96	An Long	Chuyển tiếp sang KH 2024
V	Năm 2023 bổ sung (Quyết định số 171/QĐ-UBND-NĐ ngày 07 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh) (03 hạng mục)						
45	Trường Tiểu học Phú Thành A2 (điểm chính)	DGD	0,63		0,63	xã Phú Thành A	Đã thực hiện xong
46	Trường Tiểu học An Long B	DGD	0,11		0,11	xã An Long	Chuyển tiếp sang KH 2024
47	Mở rộng, nâng cấp Đường bờ Đông kênh Mười Tải (đoạn từ kênh Tân Công Sinh 1 đến kênh Phước Xuyên)	DGT	4,50		4,50	xã Phú Cường, xã Hòa Bình	Chuyển tiếp sang KH 2024
VI	Năm 2023 bổ sung (Quyết định số 171/QĐ-UBND-NĐ ngày 07 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh) (01 hạng mục)						
48	Công trình hệ thống xử lý nước thải tập trung khu dân cư An Long	DTL	0,81		0,81	xã An Long	Chuyển tiếp sang KH 2024

b) Danh mục, dự án chuyển mục đích đất trồng lúa thực hiện dự án

Trong kế hoạch 2023 có 5 hạng mục chuyển mục đích đất sử dụng đất trong đó 4 hạng mục, công trình dự án có trong kế hoạch 2023 và 1 công trình bổ sung trong năm 2023. Trong đó đã thực hiện 2/5 hạng mục, chuyển tiếp 3/5 hạng mục.

Bảng 7: Đánh giá tình hình thực hiện chuyển mục đích đất lúa thực hiện dự án

TT	Tên công trình	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
B	CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT TRỒNG LÚA THỰC HIỆN DỰ ÁN (5 dự án)						
I	Năm 2022 (Nghị quyết số 84/NQ-HĐND tỉnh ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh) (1 dự án)						
1	Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (ông Lê Minh Phương)	SKC	0,20		0,20	Phú Thành A	Đã thực hiện xong
II	Bổ sung Năm 2022 (Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2022 của HĐND tỉnh) (1 dự án)						
2	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa nước sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Dự án xây dựng kho lạnh và nhà máy chế biến thủy sản Hùng Cường)	SKC	9,90		9,90	Phú Cường	Chuyển tiếp KH 2024
III	Phê duyệt bổ sung năm 2022 chuyển tiếp năm 2023 (Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Tỉnh) (02 dự án)						
3	Chuyển mục đích sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	SKC	3,22		3,22	Phú Cường	Đã thực hiện xong
4	Dự án Khu dân cư TP-Homes Tràm Chim	ODT+TMD	5,15		5,15	TT Tràm Chim	Chuyển tiếp KH 2024
IV	Bổ sung năm 2023 (Quyết định số 171/QĐ-UBND-NĐ ngày 07 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh) (1 dự án)						
5	Chuyển mục đích sử dụng từ đất chuyên trồng lúa nước sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,86		0,86	xã Phú Hiệp	Chuyển tiếp KH 2024

c) Danh mục chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp không sử dụng đất lúa

Trong kế hoạch 2023 có 25 danh mục chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp không sử dụng đất lúa trong đó 20 hạng mục, công trình dự án có trong kế hoạch 2023 và 5 hạng mục bổ sung trong năm 2023. Cụ thể:

- Đã thực hiện xong 19/25 hạng mục công trình, chiếm tỷ lệ 76 %
- Đề nghị chuyển tiếp sang KH 2024: 5/25 hạng mục công trình, chiếm tỷ lệ 20%.
- Hủy bỏ: 1/25 hạng mục công trình, chiếm tỷ lệ 4%.

Bảng 8: Đánh giá tình hình thực chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp không sử dụng đất lúa

TT	Tên công trình	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
C	CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (KHÔNG SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA) (20 hạng mục)						
I	Năm 2021 chuyển sang năm 2023 (Quyết định số 37 ngày 22 tháng 2 năm 2021 của UBND tỉnh) (4 hạng mục)						
1	Chuyển mục đích đất CLN sang đất ODT	ODT	0,11		0,11	TT Tràm Chim	Chuyển tiếp KH 2024
2	Chuyển mục đích sang đất SKC của ông Huỳnh Văn Tiêu (xây dựng nhà kho)	SKC	0,08		0,08	Phú Hiệp	Hủy bỏ. Không thực hiện
3	CMĐSDĐ từ đất NTS sang đất TMD của bà Võ Thị Tâm	TMD	0,17		0,17	Phú Hiệp	Chuyển tiếp KH 2024
4	Chuyển mục đích sang đất SKC của ông Ngô Văn Tư (xây dựng nhà kho)	SKC	0,10		0,10	Phú Đức	Chuyển tiếp KH 2024
II	Năm 2022 chuyển sang năm 2023 (3 hạng mục)						
5	CMĐ từ đất LUC sang đất ONT	ONT	0,08		0,04	Phú Thành B	Đã thực hiện xong
6	CMĐ từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất SKC của ông Trần Thanh Liêm	SKC	0,01		0,01	Phú Thọ	Chuyển tiếp KH 2024
7	Chuyển mục đích từ đất ở tại nông thôn sang đất thương mại dịch vụ	TMD	0,02		0,02	Phú Ninh	Đã thực hiện xong
III	Đăng ký mới năm 2023 (13 hạng mục)						
8	Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở kênh ranh Tam Nông - Thanh Bình; bờ tây kênh Đường	ODT	0,30		0,30	TT Tràm Chim	Đã thực hiện xong

Báo cáo thuyết minh KHSDD năm 2024 huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp

TT	Tên công trình	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Gạo; đất ở cặp hai bên đường Nguyễn Trãi; CMD đất ở kênh Đồng Tiến; cặp hai bên đường Võ Văn Kiệt						
9	CMD đất ở xã An Hòa (bờ nam đường An Hòa - Hòa Bình, bờ bắc cặp đường An Hòa - Hòa Bình, phía Đông QL30, đường ven sông Tiền, CMD bờ bắc - nam Kênh An Bình, CMD bờ Tây kênh 2-9	ONT	0,35		0,35	An Hòa	Đã thực hiện xong
10	Chuyển mục đích dọc 2 bên tuyến Quốc lộ 30, bờ Bắc Kênh Đồng Tiến, cặp 2 bên Tỉnh lộ 844, bờ Đông kênh 2/9, bờ Tây kênh 2/9, lộ làng ấp Phú Yên, lộ làng ấp Phú Thọ, lộ làng ấp Phú Lợi, bờ Nam đường nhựa ranh An Long - An Hoà	ONT	0,30		0,30	An Long	Đã thực hiện xong
11	CMD sang đất ở bờ Nam kênh An Bình, CMD sang đất ở Hòa Bình (Tuyến cặp Tỉnh lộ 855), Chuyển mục đích sang đất ở bờ Đông Kênh Mười Tãi, CMD sang đất ở Hương Lộ Hòa Bình - Phước Xuyên	ONT	0,40		0,40	Hòa Bình	Đã thực hiện xong
12	CMD sang đất ở Phú Cường; bờ Đông kênh 10 Tãi; bờ Bắc kênh Đồng Tiến; 2 bên đường Võ Văn Kiệt; bờ Nam TCS 1; 2 bờ Kênh Lung Bông; CMD sang đất ở bờ Đông kênh Sáu Đạt; bờ Tây Kênh Sáu Đạt, CMD sang đất ở bờ Tây Kênh Phú Đức	ONT	0,40		0,40	Phú Cường	Đã thực hiện xong
13	CMD sang đất ở xã Phú Đức (phía Tây lộ 843 đoạn từ ranh TT tràm Chim đến giáp ranh Phú Hiệp; phía Đông lộ 843 đoạn từ Ngã 3 cây xăng ông Bạo đến giáp ranh Phú Hiệp; phía bờ Đông kênh Gò Da; phía bờ Tây kênh Phú Đức đoạn từ kênh A3 đến giáp ranh ấp Phú Nông xã Phú Hiệp), CMD đất ở phía Nam lộ An Hoà - Hòa Bình	ONT	0,30		0,30	Phú Đức	Đã thực hiện xong
14	CMD xã Phú Hiệp (bờ bắc lộ 843		0,20		0,20	Phú Hiệp	Đã thực hiện

Báo cáo thuyết minh KHSDD năm 2024 huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp

TT	Tên công trình	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	đi Phú Thành B, bờ đông lộ 843, bờ tây lộ 843, bờ tây kênh Tân Công Sính, bờ Đông kênh Phú Đức, bờ bắc kênh An Bình, bờ nam kênh An Bình, bờ Đông kênh Gò Da) (nay là CMĐ xã Phú Hiệp (bờ bắc, bờ nam lộ Phú Hiệp - Phú Thành B, bờ đông ĐT 843, bờ tây ĐT 843, bờ tây kênh Tân Công Sính, bờ Đông, bờ Tây kênh Phú Đức, bờ bắc kênh An Bình, bờ nam kênh An Bình, bờ Đông kênh Gò Da))	ONT					xong
15	CMĐ xã Phú Ninh (sử dụng sang đất ở cặp kênh ranh Phú Ninh - An Phong, cặp QL 30, cặp lộ làng - Đầm đầu giáp An Long cuối ấp 1 đến cuối ranh ấp 2), cặp Tỉnh lộ 844	ONT	0,30		0,30	Phú Ninh	Đã thực hiện xong
16	Chuyển mục đích sang đất ở cặp lộ ĐT 844 (từ CDC giai đoạn 2 đến đường vào chợ Phú Thành A); cặp kênh Đồng Tiến, kênh Kháng Chiến, kênh Ba Răng; Chuyển mục đích sang đất ở Bờ đông Kênh 2/9	ONT	0,50		0,50	Phú Thành A	Đã thực hiện xong
17	CMĐ xã Phú Thành B (sang đất ở bờ bắc kênh An Bình, bờ nam kênh An Bình, bờ đông kênh Phú Thành 1, bờ Tây kênh Phú Thành 1, bờ đông kênh Kháng Chiến, bờ Tây kênh Kháng Chiến)	ONT	0,50		0,50	Phú Thành B	Đã thực hiện xong
18	CMĐ từ đất trồng cây lâu năm sang đất bà Nguyễn Thị Khoa	ONT	0,04		0,04	Phú Thành B	Chuyển tiếp KH 2024
19	CMĐ đất ở xã Phú Thọ (tuyến DC 2bờ kênh Phú Thành III, 2 bờ kênh Đồng Tiến, 2 bờ kênh Kháng Chiến, tuyến kênh ranh Tam Nông-Thanh Bình từ kênh Tổng Đài đến kênh Thống Nhất, cặp đường dal tuyến Tây Kênh Phèn, cặp 2 bên bờ TL 844)	ONT	0,30		0,30	Phú Thọ	Đã thực hiện xong
20	CMĐ sang đất ở bờ Nam An Hòa - Hòa Bình, Chuyển mục đích sử dụng đất cặp hai bên tỉnh lộ	ONT	0,50		0,50	Tân Công Sính	Đã thực hiện xong

TT	Tên công trình	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐT855, CMD bờ nam kênh Phú Đức, CMD bờ nam kênh TCS1;						
IV	Bổ sung Năm 2023 (Quyết định số 171/QĐ-UBND-ND ngày 07 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh) (5 hạng mục)						
21	Chuyển mục đích từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ		0,26		0,26	xã Phú Ninh	Đã thực hiện xong
22	Chuyển mục đích từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ		0,16		0,16	xã An Hòa	Đã thực hiện xong
23	Chuyển mục đích từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ		0,09		0,09	thị trấn Tràm Chim	Đã thực hiện xong
24	Chuyển mục đích từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ		0,05		0,05	xã Phú Thành A	Đã thực hiện xong
25	Chuyển mục đích từ đất ở nông thôn sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		0,05		0,05	xã Phú Thành A	Đã thực hiện xong

d) Danh mục chuyển mục đích sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp năm 2023

Trong kế hoạch 2023 có 21 hạng mục chuyển mục đích sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp năm 2023. Cụ thể:

- Đã thực hiện xong 05/21 hạng mục công trình, chiếm tỷ lệ 23,81 %
- Đề nghị chuyển tiếp sang KH 2024: 16/21 hạng mục công trình, chiếm tỷ lệ 76,19 %.

Bảng 9: Đánh giá tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp

TT	Tên công trình	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Năm 2022 chuyển sang năm 2023 (18 hạng mục)						
1	CMĐSDĐ từ đất LUC sang đất NTTS	NTS	4,90	2,87	2,03	Phú Cường	Chuyển tiếp KH 2024

Báo cáo thuyết minh KHSDD năm 2024 huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp

TT	Tên công trình	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2	CMĐSDĐ từ đất LUC sang đất NTTS	NTS	4,60	3,89	0,71	Phú Cường	Chuyển tiếp KH 2024
3	Chuyển mục đích LUC sang NTS	NTS	2,48		2,48	Phú Thọ	Chuyển tiếp KH 2024
4	Chuyển mục đích đất LUC sang đất NTS	NTS	4,86		4,86	Phú Thọ	Chuyển tiếp KH 2024
5	Chuyển mục đích đất LUC sang đất NTS	NTS	1,00		1,00	Phú Thọ	Chuyển tiếp KH 2024
6	Chuyển mục đích đất LUC sang đất NTS	NTS	1,68		1,68	Phú Thọ	Chuyển tiếp KH 2024
7	Chuyển mục đích đất LUC sang đất NTS	NTS	3,00		3,00	Phú Thọ	Chuyển tiếp KH 2024
8	Chuyển mục đích đất LUC sang đất NTS	NTS	0,52		0,52	Phú Thọ	Chuyển tiếp KH 2024
9	Chuyển mục đích đất LUC sang đất NTS	NTS	3,50		3,50	Phú Thọ	Chuyển tiếp KH 2024
10	CMĐSDĐ từ đất LUC sang đất NTTS	NTS	0,55		0,55	Phú Thọ	Chuyển tiếp KH 2024
11	CMĐSDĐ từ đất LUC sang đất NTTS	NTS	2,50		2,50	Phú Thọ	Chuyển tiếp KH 2024
12	CMĐSDĐ từ đất LUC sang đất NTTS	NTS	1,01		1,01	Phú Thọ	Chuyển tiếp KH 2024
13	CMĐSDĐ từ đất LUC sang đất NTTS	NTS	0,85		0,85	Phú Thọ	Chuyển tiếp KH 2024
14	Chuyển mục đích đất rừng sản xuất, đất lúa sang trồng cây lâu năm (ô bao không số)	CLN	9,77		9,77	Phú Hiệp	Chuyển tiếp KH 2024
15	Chuyển từ đất lúa và rừng sản xuất sang cây lâu năm (ô bao không số)	CLN	15,00		15,00	Phú Đức	Chuyển tiếp KH 2024
16	CMĐSDĐ từ đất LUC sang đất NTTS	NTS	6,52		6,52	Phú Hiệp	Chuyển tiếp KH 2024
17	Chuyển mục đích sử dụng đất NKH (Xây dựng Nhà chăn nuôi chim yến)	NKH	0,10		0,10	Phú Cường	Đã thực hiện xong
18	CMĐSDĐ từ đất LUC sang đất CLN	CLN	0,69		0,69	Phú Đức	Đã thực hiện xong
II	Đăng ký thực hiện năm 2023 (3 hạng mục)						
19	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất LUC sang NKH (Xây dựng trang trại chăn nuôi heo)	NKH	4,60		4,60	Phú Cường	Đã thực hiện xong
20	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất LUC sang NKH (Xây dựng trang trại chăn nuôi vịt)	NKH	4,30		4,30	Phú Cường	Đã thực hiện xong

TT	Tên công trình	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
21	CMĐSDĐ từ đất LUC sang đất NTTS	NTS	19,63	12,95	6,68	Phú Thọ	Đã thực hiện xong

e) Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất công

Trong kế hoạch 2023 có 58 hạng mục sử dụng đất công trong đó 55 hạng mục, công trình dự án có trong kế hoạch 2023 và 3 hạng mục bổ sung trong năm 2023.

Cụ thể:

- Đã thực hiện xong 9/58 hạng mục công trình, chiếm tỷ lệ 15,52 %
- Không thực hiện hủy bỏ 9/58 hạng mục công trình, chiếm tỷ lệ 15,52 %
- Đề nghị chuyển tiếp sang KH 2024 40 /58 công trình , chiếm tỷ lệ 68,96 %

Bảng 10: Đánh giá tình hình thực hiện công trình sử dụng đất công

TT	Tên công trình	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Năm 2022 chuyển sang năm 2023 (45 hạng mục)						
1	Dự án điện mặt trời Phú Cường (Khu lấy đất Tuyến dân cư kênh Mười Tả)	DNL	18,85		18,85	Phú Cường	Hủy bỏ. Do nhà đầu tư không thực hiện
2	Đất bãi bồi cồn An Hòa mới bồi lảng (Đấu giá cho thuê)	HNK	18,11	7,48	10,63	An Hòa	Chuyển tiếp KH 2024
3	Khu đất nông nghiệp xã Phú Đức quản lý (Đấu giá cho thuê)	HNK	1,30	1,30	-	Phú Đức	Chuyển tiếp KH 2024
4	Khu Đất nông nghiệp xã Phú Thành B quản lý (đấu giá cho thuê)	LUC	0,32	0,31	0,01	Phú Thành B	Chuyển tiếp KH 2024
5	Khu Đất công do UBND xã Phú Hiệp quản lý (cho thuê nuôi trồng thủy sản)	NTS	1,80	1,80	-	Phú Hiệp	Chuyển tiếp KH 2024
6	Chỉnh trang trụ sở BND khóm 3 cũ_Đấu giá Giao Đất ở_Đất công do địa phương QL	ODT	0,01	0,01	-	TT Tràm Chim	Chuyển tiếp KH 2024

Báo cáo thuyết minh KHSDD năm 2024 huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp

TT	Tên công trình	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7	Chỉnh trang trụ sở BND nhóm 4 cũ_Đầu giá Giao Đất ở_Đất công do địa phương QL	ODT	0,01	0,01	-	TT Tràm Chim	Chuyển tiếp KH 2024
8	Khu đất nhỏ, lẻ Chỉnh trang Khu Ao sen mở rộng thị trấn Tràm Chim	ODT	0,26	0,26	-	TT Tràm Chim	Chuyển tiếp KH 2024
9	Khu đất chợ cũ xã An Hòa (Đầu giá giao đất)	ONT	0,03	0,03	-	An Hòa	Đã thực hiện xong
10	Khu đất nông nghiệp dự kiến QH sân vận động xã An Hòa (Đầu giá cho thuê)	HNK	0,74	0,74	-	An Hòa	Chuyển tiếp KH 2024
11	Đất UBND xã quản lý (đất ở thu hồi đất của bà Xem)_Đầu giá Giao đất	ONT	0,01	0,01	-	Phú Cường	Đã thực hiện xong
12	Đất UBND xã quản lý (đất ở)_Đầu giá Giao đất_ông Tăng và bà Bình	ONT	0,13	0,12	0,01	Phú Cường	Chuyển tiếp KH 2024
13	Chỉnh trang khu vực Trụ sở UBND xã Phú Cường cũ (giao đất ở)	ONT	0,01		0,01	Phú Cường	Đã thực hiện xong
14	Khu đất Ban nhân dân ấp B cũ (Đầu giá giao đất)	ONT	0,01	0,01	-	Phú Cường	Chuyển tiếp KH 2024
15	Cụm Dân cư Trung tâm xã Phú Ninh (giao đất)	ONT	0,30	0,30		Phú Ninh	Hủy bỏ.Không thực hiện được
16	Đất phía sau dãy nhà đường ĐT 844 tiếp giáp với chợ Phú Thành A mở rộng_Đất công do địa phương quản lý_Giao đất ở	ONT	0,10	0,10	-	Phú Thành A	Chuyển tiếp KH 2024
17	Trạm cấp nước CDC Hồng Kỳ (Cho thuê đất)	SKC	0,02		0,02	Phú Cường	Chuyển tiếp KH 2024
18	Trạm cấp nước HTX Tân Cường_CDC TT xã (Cho thuê đất)	SKC	0,03		0,03	Phú Cường	Chuyển tiếp KH 2024
19	Trạm cấp nước Trung tâm xã Phú Đức	SKC	0,03	0,03	-	Phú Đức	Chuyển tiếp KH 2024
20	Trạm cấp nước Ấp Phú Xuân	SKC	0,30	0,30	-	Phú Đức	Chuyển tiếp KH 2024

Báo cáo thuyết minh KHSDD năm 2024 huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp

TT	Tên công trình	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
21	Trạm cấp nước Ấp K8	SKC	0,03	0,03	-	Phú Đức	Chuyển tiếp KH 2024
22	Trạm cấp nước ấp K10 (Đất chợ cũ)	SKC	0,02		0,02	Phú Hiệp	Chuyển tiếp KH 2024
23	Giao đất xây dựng Trường Mầm non Phú Thành A (Điểm phụ Phú Thành A2)	DGD	0,10	0,10		Phú Thành A	Chuyển tiếp KH 2024
24	Giao đất xây dựng Trường Mầm non Tràm Chim	DGD	0,70	0,70		TT Tràm Chim	Chuyển tiếp KH 2024
25	Đấu giá cho thuê khu đất Cồn An Hoà (khu đất Ban Chỉ huy Quân sự bàn giao)	NTS	2,05	2,05	-	An Hòa	Hủy bỏ. Do sạt lở.
26	Đấu giá giao đất các nền còn lại của Công trình Chinh trang Khu dân cư Khóm 1, thị trấn Tràm Chim (giai đoạn 1)	ODT	0,06	0,06		TT Tràm Chim	Chuyển tiếp KH 2024
27	Đấu giá QSDĐ nền số 128 Lô C, Tuyển dân cư kênh An Bình (Tuyển 2)	ONT	0,01	0,01	-	An Hòa	Chuyển tiếp KH 2024
28	Khu hành chính xã Phú Ninh (UBND xã Phú Ninh, CA QS xã) _Giao đất	TSC	0,40	0,40		Phú Ninh	Chuyển tiếp KH 2024
29	Trụ sở Ban nhân dân ấp Phú Yên, An Long	DSH	0,01		0,01	An Long	Chuyển tiếp KH 2024
30	Trụ sở Ban nhân dân ấp An Thịnh, An Long	DSH	0,01		0,01	An Long	Chuyển tiếp KH 2024
31	Xây dựng Trụ sở Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất	DTS	0,14		0,14	TT Tràm Chim	Đã thực hiện xong
32	Tổ hợp Thể thao xã Hòa Bình	DTT	3,00		3,00	Hòa Bình	Hủy bỏ. Không thực hiện
33	Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã Phú Hiệp	DVH	0,45		0,45	Phú Hiệp	Chuyển tiếp KH 2024

Báo cáo thuyết minh KHSDD năm 2024 huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp

TT	Tên công trình	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
34	Đấu giá cho thuê quỹ đất công ích 05% xã Phú Hiệp	LUC	4,50		4,50	Phú Hiệp	Chuyển tiếp KH 2024
35	Quy hoạch chi tiết Chính trang khu vực Ban Quản lý dự án và Chi Cục thuế cũ	ODT	0,38	0,38		TT Tràm Chim	Chuyển tiếp KH 2024
36	Quy hoạch chi tiết phân lô nền bến xe tàu Tam Nông	ODT	0,77	0,77		TT Tràm Chim	Hủy bỏ. Không thực hiện được
37	Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã Phú Thành B	TSC	0,24	0,24		Phú Thành B	Đã thực hiện xong
38	Giao đất 28 nền khu dân cư Hồng Kỳ	ONT	0,26	0,26		Phú Cường	Hủy bỏ. Không thực hiện được
39	Dự án Nhà máy sản xuất nước sạch tập trung xã Hòa Bình, huyện Tam Nông	TMD	1,10		1,10	Hòa Bình	Đã thực hiện xong
40	Dự án Nhà máy sản xuất Nông nghiệp Hữu cơ - Hữu cơ khép kín	SKC	3,83		3,83	Tân Công Sính	Chuyển tiếp KH 2024
41	Giao đất trụ sở UBND huyện	TSC	1,10	1,10		TT Tràm Chim	Chuyển tiếp KH 2024
42	Trường Tiểu học Phú Cường B (điểm chính)	DGD	0,51	0,40	0,11	Phú Cường	Đã thực hiện xong
43	Khu đất cơ sở tôn giáo (Giáo xứ An Long)	TON	0,507	0,507		An Long	Chuyển tiếp KH 2024
44	Khu đất cơ sở tôn giáo (chùa An Hòa Tự)	TON	0,19	0,19		TT Tràm Chim	Chuyển tiếp KH 2024
45	Trụ sở làm việc và kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện	TSC	0,18	0,18		TT Tràm Chim	Chuyển tiếp KH 2024
II	Đăng ký thực hiện năm 2023 (10 hạng mục)						
46	Khu đất BND áp Tân Hưng (cũ)	ONT	0,01		0,10	Tân Công Sính	Hủy bỏ. Không thực hiện
47	Trạm y tế xã Phú Cường (cũ)	ONT	0,12		0,12	Phú Cường	Hủy bỏ. Chuyển sang ban dân

TT	Tên công trình	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
							ấp
48	Khu đất nông nghiệp Xã An Long (Bãi rác xã An Long (cũ))	HNK	0,12		0,12	An Long	Chuyển tiếp KH 2024
49	Đất dôi dư phần lấy đất san lấp CDC ấp Phú Xuân	NTS	0,51	0,51		Phú Đức	Chuyển tiếp KH 2024
50	Khu lấy đất CDC Cả Nỏ (quỹ đất 5% xã quản lý)	HNK	4,20		4,20	Phú Thành B	Chuyển tiếp KH 2024
51	Trụ sở UBND xã (cũ)	ONT	1,23		1,23	An Long	Chuyển tiếp KH 2024
52	Khu đất hội chữ thập đỏ xã Phú Thọ (đất nông nghiệp)	LUC	1,21		1,21	Phú Thọ, Phú Thành A	Chuyển tiếp KH 2024
53	Cho thuê đất thực hiện trụ sở chi nhánh ngân hàng nông nghiệp	TMD	0,06		0,06	An Long	Chuyển tiếp KH 2024
54	Chỉnh trang nền chợ cũ Phú Thành A	ONT	0,04	0,04		Phú Thành A	Chuyển tiếp KH 2024
55	Tổ hợp Thể thao xã Phú Thọ	DTT	1,60		1,60	Phú Thọ	Chuyển tiếp KH 2024
IV	Bổ sung Năm 2023 (Quyết định số 171/QĐ-UBND-NĐ ngày 07 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh) (3 hạng mục)						
56	Khu đất Nhà nước đang quản lý	NTS	0,11		0,11	xã Phú Thọ	Chuyển tiếp KH 2024
57	Khu đất Nhà nước đang quản lý	SKC	0,03		0,03	xã Phú Cường	Chuyển tiếp KH 2024
58	Khu đất cơ sở tôn giáo (Giáo xứ Cả Nỏ)	TON	0,46		0,46	xã Phú Thành B	Đã thực hiện xong

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện đã đạt được một số kết quả nhất định, đảm bảo được công tác quản lý nhà nước về đất đai đúng

theo quy định trong đó công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và các thủ tục liên quan trong năm 2023 trên địa bàn huyện. Tuy nhiên, vẫn còn chỉ tiêu chưa đạt, các tồn tại trong thực hiện kế hoạch như sau:

Một số chỉ tiêu thực hiện chưa đạt kết quả cao so với kế hoạch được duyệt.

Một số công trình chưa bố trí được nguồn vốn thực hiện và một số đang trong quá trình tiếp xúc, vận động người dân đối với các công trình nhà nước và nhân dân cùng làm.

Do các công trình thuộc danh mục dự án kêu gọi đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng được sử dụng quỹ đất để tạo vốn, huyện đang kêu gọi đầu tư nhưng chưa có nhà đầu tư thực hiện.

Một số hạng mục chủ đầu tư đăng ký nhưng không hoặc chưa thực hiện trong năm kế hoạch

Một số hạng mục công trình chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, phải lùi tiến độ thực hiện.

Một số hạng mục công trình thực hiện được một phần, còn lại chuyển tiếp năm kế tiếp hoặc huỷ bỏ.

Một số khu vực người dân tự ý chuyển mục đích từ đất lúa sang đất nuôi trồng thủy sản.

2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

- Nguồn vốn đầu tư hạn hẹp, gây khó khăn trong việc triển khai xây dựng các công trình ... dẫn đến một số công trình thực hiện trong năm kế hoạch bị kéo dài hoặc không được triển khai, thậm chí huỷ bỏ.

- Nguồn vốn đầu tư chủ yếu nguồn vốn ngân sách, huy động các nguồn vốn khác khó khăn.

- Việc bố trí vốn đầu tư cho các công trình chưa kịp thời.

- Việc tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất và danh mục công trình đã được phê duyệt ở các cấp chưa thường xuyên.

- Các công trình chuyển mục đích đạt chưa cao do chưa kêu gọi được đầu tư.

- Quy định về bồi thường và giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn khi Nhà nước thu hồi đất, làm chậm tiến độ xây dựng, thực hiện các công trình kế hoạch.

- Nguyên nhân hiện nay đạt thấp so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt do một số công trình là do một số công trình, dự án do vướng đất lúa, đất rừng nên chưa thực hiện đúng theo kế hoạch và số còn lại do nhà đầu tư và không có vốn để bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Suy thoái kinh tế còn ảnh hưởng đến các dự báo và kế hoạch phát triển của tỉnh và địa phương. Mặt khác, đất bố trí cho mục đích kinh doanh nhưng không thỏa thuận nhận chuyển nhượng được thì cũng không thực hiện được kế hoạch.

- Nguyên nhân:

+ Việc thu hút các nhà đầu tư đến đầu tư tại địa phương khó khăn.

+ Thủ tục về hồ sơ đất đai còn chậm do vậy ảnh hưởng đến tiến độ dự án và thực hiện KHSDD.

+ Công tác hậu kiểm kế hoạch sử dụng đất chưa thực hiện được, chưa có chế tài bắt buộc các chủ đầu tư thực hiện khi kế hoạch đã phê duyệt.

+ Một số chỉ tiêu sử dụng đất hiệu chỉnh theo thống kê đất đai năm 2022

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất:

Đối với chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 tuân thủ theo quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Tam Nông theo Quyết định số 115/QĐ-UBND-NĐ của UBND tỉnh Đồng Tháp ngày 20 tháng 5 năm 2022 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tam Nông; và phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh; kế hoạch sử dụng đất 5 năm cấp tỉnh Đồng Tháp. Ngoài ra việc xác định chỉ tiêu kế hoạch 2024 dựa trên danh mục của Hội đồng Nhân dân tỉnh thông qua kết hợp nhu cầu các ngành, tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình cá nhân, đăng ký cũng như định hướng của huyện về sử dụng đất đến năm 2030 thực hiện trong năm 2024 và các hạng mục chưa thực hiện trong năm 2022,2023 chuyển sang.

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực và các tổ chức cá nhân:

3.2.1. Nhu cầu thu hồi đất

a) Năm 2022 chuyển sang năm 2024 (bao gồm vốn trung ương, vốn tỉnh, vốn huyện/thành phố, nhà nước và nhân dân cùng làm, dự án kêu gọi đầu tư)

Chuyển tiếp 19 công trình với quy mô 534,04 ha, diện tích tăng thêm 523,46 ha.

b) Năm 2023 chuyển sang năm 2024 (bao gồm vốn trung ương, vốn tỉnh, vốn huyện/thành phố, nhà nước và nhân dân cùng làm, dự án kêu gọi đầu tư)

Chuyển tiếp 4 công trình với quy mô 9,38 ha, diện tích tăng thêm 9,38 ha.

c) Đăng ký mới thực hiện năm 2024 (01 hạng mục)

01 hạng mục với quy mô 0,75 ha

Như vậy, tổng nhu cầu các công trình thu hồi đất trên địa bàn huyện trong năm 2023 là 24 công trình với quy mô quy hoạch 544,17 ha, diện tích tăng thêm 533,14 ha. Trong đó tập trung phát triển đô thị Tràm Chim, hệ thống giao thông, thủy lợi cấp tỉnh đi ngang qua địa bàn huyện, công trình năng lượng và các dự án cấp bách của địa phương.

3.2.2. Danh mục chuyển mục đích đất trồng lúa nước thực hiện dự án

a) Năm 2022 chuyển sang năm 2024 chuyển mục đích 2 công trình với diện tích kế hoạch 15,05 ha, diện tích tăng thêm 15,05 ha

b) Năm 2023 chuyển sang năm 2024 chuyển mục đích 3 công trình với diện tích kế hoạch 10,54 ha, diện tích tăng thêm 10,54 ha.

3.2.3. Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp

a) Năm 2022 chuyển sang năm 2024 (03 hạng mục) Chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 sang năm 2024 với 3 hạng mục với diện tích tăng thêm 0,38 ha.

b) Năm 2023 chuyển sang năm 2024 (1 hạng mục) Chuyển tiếp sang năm 2024 với 1 hạng mục với diện tích tăng thêm 0,01 ha.

c) Đăng ký mới năm 2024 (23 hạng mục) với diện tích 5,15 ha.

3.2.4. Chuyển mục đích sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp năm 2024

a) Năm 2023 chuyển sang năm 2024 (16 hạng mục)

Chuyển mục đích sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp chuyển tiếp từ năm 2023 sang năm 2023 với 16 hạng mục với diện tích tăng thêm 62,73 ha.

b) Đăng ký mới năm 2024

Chuyển mục đích sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp năm 2023 với 9 hạng mục với diện tích tăng thêm 78,23 ha.

3.2.5. Chuyển mục đích sử dụng đất trong nhóm đất phi nghiệp (2 hạng mục)

Thực hiện 02 hạng mục, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trong nhóm đất phi nghiệp với diện tích 0,08 ha.

3.2.6. Đất do Nhà nước quản lý thực hiện dự án năm 2024

Thực hiện 63 hạng mục, dự án kêu gọi đầu tư, giao đất, cho thuê đất, đấu giá QSDĐ, chuyển mục đích SDD trong đó:

a) Năm 2023 chuyển tiếp sang năm 2024

41 hạng mục với quy mô 39,34 ha

b) Đăng ký mới năm 2024

22 hạng mục với quy mô 32,25 ha

Như vậy, tổng nhu cầu các công trình đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện Tam Nông là 63 công trình với quy mô 71,58 ha, diện tích tăng thêm 24,99 ha.

3.3. Nhu cầu sử dụng đất theo từng nhóm đất

*** Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp :**

Tính toán nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp trong năm 2024 sẽ giảm 426,42 ha so với năm 2023. Trong đó:

Đất trồng lúa:	giảm 521,83 ha so với hiện trạng
Đất trồng cây hàng năm khác:	tăng 4,92 ha so với hiện trạng
Đất trồng cây lâu năm:	giảm 5,94 ha so với hiện trạng
Đất rừng sản xuất:	giảm 6,77 ha so với hiện trạng
Đất nuôi trồng thủy sản:	tăng thêm 103,47 ha so với hiện trạng
Đất nông nghiệp khác :	giảm 0,26 ha so với hiện trạng

Trong đó diện tích tăng thêm cao nhất là đất nuôi trồng thủy sản do thực hiện chuyển mục đích các loại đất sang mục đích nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch.

*** Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp:**

Dự kiến trong năm 2024, diện tích đất phi nông nghiệp khoảng 5.393,05 ha tăng thêm 426,42 ha so với hiện trạng 2023. Trong đó:

- Nhu cầu sử dụng đất thương mại, dịch vụ với tổng diện tích là 0,31 ha để thực hiện 3 công trình với diện tích tăng thêm 0,31 ha so với hiện trạng trong đó có 01 công trình sử dụng đất công với diện tích 0,06 ha.

- Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp với tổng diện tích là 16,14 ha để thực hiện 19 công trình với diện tích tăng thêm 15,30 ha so với hiện trạng.

- Nhu cầu sử dụng Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm với tổng diện tích là 9,60 ha để thực hiện 1 công trình với diện tích tăng thêm 9,60 ha so với hiện

trạng.

- Nhu cầu sử dụng đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã để thực hiện 29 hạng mục, công trình với quy mô 93,78 tăng thêm 40,03 ha so với hiện trạng.

Trong đó:

- Đất giao thông trong kế hoạch năm 2024 nhu cầu sử dụng với tổng diện tích là 117,34 ha để thực hiện 15 công trình với diện tích tăng thêm 46,50ha so với hiện trạng
- Đất thủy lợi trong kế hoạch năm 2024 nhu cầu sử dụng với tổng diện tích là 0,81 ha để thực hiện 1 công trình với diện tích tăng thêm 0,81 ha, tuy nhiên trong kỳ đất thủy lợi cũng giảm 10,61 ha cho các công trình giao thông nên tổng hợp chỉ tiêu trong năm giảm 9,80ha so với hiện trạng.
- Đất công trình năng lượng trong kế hoạch năm 2024 nhu cầu sử dụng với tổng diện tích là 1,55 ha để thực hiện 3 công trình với diện tích tăng thêm 1,55 ha so với hiện trạng
- Đất xây dựng cơ sở văn hoá trong kế hoạch năm 2024 nhu cầu sử dụng với tổng diện tích là 0,45 ha để thực hiện 1 công trình với diện tích tăng thêm 0,45 ha so với hiện trạng.
- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo trong kế hoạch năm 2024 nhu cầu sử dụng với tổng diện tích là 9,03 ha để thực hiện 13 công trình với diện tích tăng thêm 0,45 ha so với hiện trạng.
- Đất cơ sở thể dục - thể thao trong kế hoạch năm 2024 nhu cầu sử dụng với tổng diện tích là 1,60 ha để thực hiện 1 công trình với diện tích tăng thêm 1,60 ha so với hiện trạng.
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng trong kế hoạch năm 2024 nhu cầu sử dụng với tổng diện tích là 0,94 ha để thực hiện 1 công trình với diện tích tăng thêm 0,94 ha so với hiện trạng.

- Đất sinh hoạt cộng đồng trong kế hoạch năm 2024 nhu cầu sử dụng với tổng diện tích là 0,17 ha để thực hiện 6 công trình với diện tích tăng thêm 0,02 ha so với hiện trạng.

- Đất ở tại nông thôn: Nhằm đáp ứng cho các mục tiêu dân sinh gắn liền với phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở tận dụng các cơ sở hạ tầng sẵn có tiến hành

chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu và mở rộng các khu dân cư theo quy hoạch. Ngoài ra đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích của người dân trên địa bàn huyện chủ yếu tập trung các cụm tuyến dân cư và tuyến dân cấp các tuyến lộ chính. Đất ở nông thôn có nhu cầu sử dụng 16,72 ha để thực hiện 26 công trình với diện tích tăng thêm 15,23 ha.

- Đất ở tại đô thị: Dự kiến trong kế hoạch năm 2024 nhu cầu sử dụng đất ở tại đô thị với tổng diện tích là 468,79 ha để thực hiện 21 hạng mục, công trình với diện tích tăng thêm 468,07 ha để thực hiện kêu gọi đầu tư các dự án trọng điểm như Dự án Khu đô thị Ramsar Tràm Chim, Dự án Khu đô thị ngập nước - Ngọc sinh quyền, Dự án khu dân cư Bạch Hạc - Nam Đồng Tiến và giao đất khu , cụm dân cư khu vực thị trấn Tràm Chim và đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở đô thị phù hợp với quy hoạch.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan trong kế hoạch năm 2024 nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan với tổng diện tích là 2,43 ha để thực hiện 4 công trình chủ yếu là xây dựng trên nền sẵn có và thực hiện hoàn tất thủ tục cấp giấy trong năm 2024.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp trong kế hoạch năm 2024 nhu cầu sử dụng đất với tổng diện tích là 0,50 ha để thực hiện 1 công trình xây dựng trên nền sẵn có và thực hiện hoàn tất thủ tục cấp giấy trong năm 2024.

- Đất có mặt nước chuyên dùng nhu cầu sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng với tổng diện tích là 9,8 ha để thực hiện 1 công trình với diện tích tăng thêm 9,8 ha so với hiện trạng.

3.4. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở các danh mục sử dụng đất, tính khả thi và mục tiêu phát triển kinh tế xã hội đến năm 2024 và cân đối các chỉ tiêu phù hợp với yêu cầu thực tiễn, chu chuyển theo từng hạng mục công trình.

Bảng 11 : Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Kế hoạch SDD năm 2024		So sánh KH/HT
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Loại đất		47.394,24	100,00	47.394,24	100,00	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	42.427,61	89,52	42.001,19	88,62	-426,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31.630,92	66,74	31.109,09	65,64	-521,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>31.630,92</i>	<i>66,74</i>	<i>31.109,09</i>	<i>65,64</i>	<i>-521,83</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	564,73	1,19	569,65	1,20	4,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	886,26	1,87	880,32	1,86	-5,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.313,05	15,43	7.313,05	15,43	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	189,05	0,40	182,28	0,38	-6,77
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.822,10	3,84	1.925,57	4,06	103,47
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,50	0,05	21,24	0,04	-0,26
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.966,63	10,48	5.393,05	11,38	426,42
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,07	0,01	5,07	0,01	-
2.2	Đất an ninh	CAN	2,44	0,01	2,44	0,01	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	14,46	0,03	14,46	0,03	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,32	0,03	15,63	0,03	0,31
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	61,31	0,13	76,38	0,16	15,06
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	9,60	0,02	9,60
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.934,84	6,19	2.974,87	6,28	40,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDT	-	-	-	-	-

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Kế hoạch SDD năm 2024		So sánh KH/HT
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,38	0,00	1,40	0,00	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,65	0,00	1,65	0,00	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	895,71	1,89	906,07	1,91	10,36
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	57,31	0,12	421,47	0,89	364,16
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,84	0,05	19,17	0,04	-4,67
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,08	0,00	1,08	0,00	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,48	0,00	1,48	0,00	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	926,43	1,95	915,40	1,93	-11,03
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	24,32	0,05	26,89	0,06	2,57
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-

3.4.1. Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp

Đến năm 2024, đất nông nghiệp của huyện là 42.001,19 ha giảm 426,42 ha, chiếm tỷ lệ 88,62 % DTTN. Trong đó đất trồng lúa giảm 521,83 ha còn 31.109,09 ha. Đất trồng cây hàng năm tăng 4,92 ha, đất trồng cây lâu năm giảm 5,94 ha, đất rừng sản xuất giảm 6,77 ha, đất nuôi trồng thủy sản tăng 103,47 ha, đất nông nghiệp khác giảm 0,26 ha. Diện tích giảm chủ yếu chuyển sang đất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch chủ yếu chuyển sang đất phát triển hạ tầng giao thông, thủy lợi, đất ở và đất sản xuất kinh doanh và chu chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp. Trong đó diện tích đất nông nghiệp giảm nhiều nhất tập trung ở thị trấn Tràm Chim, xã Phú Hiệp, xã Phú Thọ, xã An Long.

Bảng 12: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Kế hoạch SDD năm 2024		So sánh KH/HT
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Loại đất		47.394,24	100,00	47.394,24	100,00	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	42.427,61	89,52	42.001,19	88,62	-426,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31.630,92	66,74	31.109,09	65,64	-521,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>31.630,92</i>	<i>66,74</i>	<i>31.109,09</i>	<i>65,64</i>	<i>-521,83</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	564,73	1,19	569,65	1,20	4,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	886,26	1,87	880,32	1,86	-5,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.313,05	15,43	7.313,05	15,43	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	189,05	0,40	182,28	0,38	-6,77
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.822,10	3,84	1.925,57	4,06	103,47
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,50	0,05	21,24	0,04	-0,26

Trong quỹ đất rừng giảm do: chuyển mục đích đất rừng sang đất trồng cây lâu năm xã Phú Đức và Phú Hiệp.

Đất nuôi trồng thủy sản tăng chủ yếu do chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch vùng nuôi cá thương phẩm và nhu cầu hộ dân chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 109,55 ha tập trung tại xã Phú Thọ, Phú Cường. Tuy nhiên trong kỳ kế hoạch loại đất này cũng chuyển sang đất phi nông nghiệp là 6,07 ha vì vậy diện tích trong năm chỉ còn tăng 103,47 ha.

Bảng 13: Diện tích đất nông nghiệp năm 2024 phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Đất Nông nghiệp năm 2023	Đất Nông nghiệp năm 2024	Tăng (+),Giảm (-)
1	TT Tràm Chim	927,42	555,10	-372,33
2	Xã An Hòa	2.174,99	2.183,70	8,71
3	Xã An Long	1.501,72	1.490,60	-11,12
4	Xã Hòa Bình	2.685,91	2.679,27	-6,64
5	Xã Phú Cường	4.777,92	4.766,11	-11,81
6	Xã Phú Đức	4.846,70	4.846,48	-0,22
7	Xã Phú Hiệp	4.551,74	4.540,36	-11,38
8	Xã Phú Ninh	1.226,58	1.225,73	-0,85
9	Xã Phú Thành A	2.048,36	2.047,01	-1,35
10	Xã Phú Thành B	4.718,70	4.718,16	-0,54
11	Xã Phú Thọ	5.711,44	5.708,64	-2,81
12	Xã Tân Công Sính	7.256,13	7.240,04	-16,09
Tổng cộng		42.427,61	42.001,19	-426,42

3.4.2. Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp

Đến năm 2024 đất phi nông nghiệp là 5.393,05 ha đạt tỷ lệ 11,38 % DTTN tăng 426,42 ha so với năm 2023. Diện tích đất phi nông nghiệp tăng trong năm kế hoạch bao gồm đất thương mại, dịch vụ tăng 0,31 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 15,06 ha, đất phát triển hạ tầng tăng 40,03 ha (tập trung tăng đất giao thông 46,50 ha, đất công trình năng lượng tăng 1,55 ha, đất xây dựng cơ sở văn hoá tăng 0,45 ha, đất giáo dục đào tạo 0,45 ha, đất cơ sở thể dục - thể thao tăng 1,60 ha). Đất ở tại nông thôn tăng 10,36 ha, đất ở đô thị tăng 364,16 ha, đất sinh hoạt cộng đồng tăng 0,02 ha, đất có mặt nước chuyên dùng tăng 2,57 ha (trong đó diện tích tăng thêm là 9,80 ha và có 7,23 ha giảm do thực hiện Dự án Phát triển đô thị tại Thị trấn Tràm Chim). Các loại đất trên chủ yếu chiếm dụng từ đất nông nghiệp (đất lúa và cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản).

Bảng 14: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Kế hoạch SDD năm 2024		So sánh KH/HT
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.966,63	10,48	5.393,05	11,38	426,42
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,07	0,01	5,07	0,01	-
2.2	Đất an ninh	CAN	2,44	0,01	2,44	0,01	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	14,46	0,03	14,46	0,03	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,32	0,03	15,63	0,03	0,31
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	61,31	0,13	76,38	0,16	15,06
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	9,60	0,02	9,60
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.934,84	6,19	2.974,87	6,28	40,03
-	Đất giao thông	DGT	1.101,03	2,32	1.147,53	2,42	46,50
-	Đất thủy lợi	DTL	1.700,61	3,59	1.690,81	3,57	-9,80
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	10,93	0,02	11,38	0,02	0,45
-	Đất cơ sở y tế	DYT	5,34	0,01	5,34	0,01	-
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	44,46	0,09	44,91	0,09	0,45
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	3,04	0,01	4,64	0,01	1,60
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,91	0,00	2,46	0,01	1,55
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,57	0,00	0,57	0,00	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,35	0,00	1,35	0,00	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,49	0,02	8,49	0,02	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	17,75	0,04	17,75	0,04	
-	Đất chợ	DCH	33,43	0,07	32,71	0,07	-0,72
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDT	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,38	0,00	1,40	0,00	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,65	0,00	1,65	0,00	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	895,71	1,89	906,07	1,91	10,36
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	57,31	0,12	421,47	0,89	364,16
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,84	0,05	19,17	0,04	-4,67
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,08	0,00	1,08	0,00	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Kế hoạch SDD năm 2024		So sánh KH/HT
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,48	0,00	1,48	0,00	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	926,43	1,95	915,40	1,93	-11,03
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	24,32	0,05	26,89	0,06	2,57
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-

Ngoài ra trong năm kế hoạch cũng có một số chỉ tiêu giảm như: Đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 4,67 ha do chuyển đổi công năng chính trang Khu hành chính cũ thành đất ở, Đất thủy lợi giảm 9,8 ha, Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 11,03 ha do đất bãi bồi còn An Hòa (Đấu giá), đất chợ giảm 0,72 ha.

Trong đó diện tích đất phi nông nghiệp tăng nhiều nhất tập trung ở thị trấn Tràm Chim, xã An Long, xã Hoà Bình, xã Tân Công Sính và Phú Thọ.

Bảng 15: Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2024 theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Đất phi nông nghiệp năm 2023	Đất phi nông nghiệp năm 2024	Tăng (+), Giảm (-)
1	TT Tràm Chim	301,98	674,31	372,33
2	Xã An Hòa	509,00	500,29	-8,71
3	Xã An Long	341,94	353,06	11,12
4	Xã Hoà Bình	405,83	412,47	6,64
5	Xã Phú Cường	557,81	569,62	11,81
6	Xã Phú Đức	406,29	406,51	0,22
7	Xã Phú Hiệp	462,32	473,70	11,38
8	Xã Phú Ninh	326,83	327,68	0,85
9	Xã Phú Thành A	331,49	332,84	1,35
10	Xã Phú Thành B	386,48	387,02	0,54
11	Xã Phú Thọ	398,89	401,70	2,81
12	Xã Tân Công Sính	537,76	553,84	16,09
Tổng cộng		4.966,63	5.393,05	426,42

3.5. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

3.5.1. Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: 437,28 ha, trong đó:

Bảng 16: Kế hoạch chuyển mục đích nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		437,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	404,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>404,30</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	22,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,07
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-

Để thực hiện các công trình trong năm 2024 đất nông nghiệp phải chuyển sang phi nông nghiệp 437,28 ha, trong đó diện tích đất lúa chuyển sang là 404,50 ha, đất trồng cây hàng năm 3,84 ha, đất trồng cây lâu năm là 22,62 ha, đất nuôi trồng thủy sản là 6,07 ha.

Cụ thể theo từng xã, thị trấn như sau:

Bảng 17 : Kế hoạch chuyển mục đích nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp phân theo từng xã, thị trấn

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	TT Tràm Chim	372,33	85,15
2	Xã An Hòa	1,92	0,44
3	Xã An Long	11,12	2,54
4	Xã Hòa Bình	6,64	1,52
5	Xã Phú Cường	11,81	2,70
6	Xã Phú Đức	0,42	0,10
7	Xã Phú Hiệp	11,38	2,60
8	Xã Phú Ninh	0,85	0,19

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
9	Xã Phú Thành A	1,35	0,31
10	Xã Phú Thành B	0,54	0,12
11	Xã Phú Thọ	2,84	0,65
12	Xã Tân Công Sính	16,09	3,68
Tổng cộng		437,28	100,00

3.5.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

- Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 126,21 ha, trong đó:

Bảng 18: Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		126,21
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	10,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	109,44
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	6,77

Trong đó đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm 10,00 ha, chuyển đổi từ đất lúa sang đất nuôi trồng thủy sản 109,44 ha, đất rừng sản xuất chuyển 6,77 ha sang đất nông nghiệp không phải là rừng.

Bảng 19: Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phân theo từng xã, thị trấn

Thứ tự	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	TT Tràm Chim	-	-
2	Xã An Hòa	-	-
3	Xã An Long	-	-
4	Xã Hòa Bình	-	-

Thứ tự	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
5	Xã Phú Cường	80,97	64,15
6	Xã Phú Đức	10,00	7,92
7	Xã Phú Hiệp	13,29	10,53
8	Xã Phú Ninh	-	-
9	Xã Phú Thành A	-	-
10	Xã Phú Thành B	-	-
11	Xã Phú Thọ	21,95	17,39
12	Xã Tân Công Sính	-	-
	Tổng cộng	126,21	100,00

3.5.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 14,12 ha. Trong đó:

Bảng 20: Diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở phân theo từng xã, thị trấn

Thứ tự	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	TT Tràm Chim	13,20	93,48
2	Xã An Long	0,86	6,09
3	Xã Phú Thọ	0,06	0,42
	Tổng cộng	14,12	100,00

3.6. Diện tích đất cần thu hồi

Để thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024, tổng diện tích đất cần thu hồi trên địa bàn huyện là 434,94 ha trong đó thu hồi đất nông nghiệp 404,55 ha, đất phi nông nghiệp 30,39 ha. Cụ thể:

Bảng 21: Kế hoạch thu hồi đất

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	404,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA	377,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>377,20</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19,48

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,05
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,26
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	30,39
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8,81
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	8,81
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,57
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	3,81
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,00
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7,20

Trong đó phân theo từng xã, thị trấn như sau:

Bảng 22: Diện tích đất cần thu hồi phân theo từng xã, thị trấn

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích NN (ha)	Diện tích Phi NN (ha)	Tổng DT thu hồi (ha)	Cơ cấu (%)
1	TT Tràm Chim	366,46	18,25	384,71	88,45
2	Xã An Hòa	1,52	0,03	1,55	0,36
3	Xã An Long	10,82	0,86	11,68	2,69
4	Xã Hòa Bình	6,22	2,00	8,22	1,89
5	Xã Phú Cường	1,50	3,00	4,50	1,03
6	Xã Phú Đức	0,00	0,14	0,14	0,03
7	Xã Phú Hiệp	0,30	0,00	0,30	0,07
8	Xã Phú Ninh	0,45	0,05	0,50	0,11
9	Xã Phú Thành A	0,75	0,02	0,77	0,18
10	Xã Phú Thành B	0,00	0,00	0,00	0,00
11	Xã Phú Thọ	1,50	0,10	1,60	0,37
12	Xã Tân Công Sính	15,04	5,94	20,98	4,82
	Tổng	404,55	30,39	434,94	100,00

3.7. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Không có

3.8. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2024

Trong năm 2024, trên địa bàn huyện sẽ thực hiện 146 hạng mục công trình

(Xem chi tiết Biểu 10 CH)

3.9. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch.

3.9.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất huyện Tam Nông được căn cứ vào các căn cứ và tài liệu chính sau:

- Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về Giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2004/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;
- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Quyết định 47/UBND tỉnh Đồng Tháp ngày 14/09/2016 về ban hành quy định mức thu tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.
- Quyết định 36/2019/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ngày 19/12/2019 ban hành Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp 5 năm (2020 – 2024).
- Quyết định 13/2021/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ngày

23/07/2021 sửa đổi bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo 36/2019/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ngày 19/12/2019 ban hành Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp 5 năm (2020 – 2024).

3.9.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ kế hoạch

- Các khoản thu: bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Các khoản chi: bao gồm chi cho việc bồi thường thu hồi đất, tái định cư.

3.9.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. Đối với các khoản thu

- Thu tiền chuyển mục đích sang đất ở đô thị: 1200000 đồng/m²;
- Thu tiền chuyển mục đích sang đất ở nông thôn: 600000 đồng/m²;
- Thu tiền chuyển mục đích sang sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp khu vực đô thị: 720000 đồng/m²;
- Thu tiền chuyển mục đích sang Đất thương mại, dịch vụ khu vực đô thị: 960000 đồng/m²;
- Thu tiền chuyển mục đích sang sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp khu vực nông thôn: 360000 đồng/m²;
- Thu tiền chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ khu vực nông thôn: 4800000 đồng/m²;
- Khác khoản thu khác (lệ phí trước bạ..): đồng/m²;
- Các nguồn thu khác (lệ phí trước bạ, thuế chuyển quyền sử dụng đất,...).
- Thu tiền cho thuê đất, đấu giá QSDĐ

b. Đối với các khoản chi

- Chi phí bồi thường thu hồi đất khu vực đô thị

- Đất chuyên trồng lúa nước: 65000 đồng/m²;
- Đất trồng lúa còn lại: 65000 đồng/m²;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 65000 đồng/m²;
- Đất trồng cây lâu năm: 75000 đồng/m²;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 65000 đồng/m²;
- Đất thương mại, dịch vụ: 960000 đồng/m²;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 720000 đồng/m²;
- Đất ở tại đô thị: 1200000 đồng/m²;

- Chi phí bồi thường thu hồi đất khu vực nông thôn

- Đất chuyên trồng lúa nước: 65000 đồng/m²;
- Đất trồng lúa còn lại: 65000 đồng/m²;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 65000 đồng/m²;
- Đất trồng cây lâu năm: 70000 đồng/m²;
- Đất rừng phòng hộ: 65000 đồng/m²;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 65000 đồng/m²;
- Đất thương mại, dịch vụ: 480000 đồng/m²;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 360000 đồng/m²;
- Đất ở tại nông thôn: 600000 đồng/m²;
- Chi hỗ trợ thu hồi đất..

Bảng 23 : Dự kiến các khoản thu chi đất đai theo KHSDD năm 2024

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m²)	Thành tiền (triệu đồng)
I	Tổng thu			448.165
1	Thu tiền chuyển mục đích sang đất ở đô thị	19,77	1.200.000	237.240
2	Thu tiền chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	13,81	600.000	82.860
3	Thu tiền chuyển mục đích sang sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp khu vực đô thị	0,00	960.000	-
4	Thu tiền chuyển mục đích sang sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp khu vực nông thôn	11,71	480.000	56.208
5	Thu tiền chuyển mục đích sang Đất thương mại, dịch vụ khu vực đô thị	0,00	960.000	-
6	Thu tiền chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ khu vực nông thôn	0,25	480.000	1.200
7	Các khoản thu đầu giá QSDD, cho thuê đất	24,03		62.657
II	Tổng chi			344.634
1	Chi phí bồi thường thu hồi đất khu vực đô thị	370,01		284.113
-	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>357,05</i>	<i>65.000</i>	<i>232.080</i>
-	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>		<i>65.000</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất trồng cây hàng năm khác</i>	<i>1,50</i>	<i>65.000</i>	<i>975</i>
-	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>	<i>3,65</i>	<i>75.000</i>	<i>2.738</i>
-	<i>Đất nuôi trồng thủy sản</i>	<i>4,00</i>	<i>65.000</i>	<i>2.600</i>
-	<i>Đất thương mại, dịch vụ</i>	<i>-</i>	<i>960.000</i>	<i>-</i>

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (triệu đồng)
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	-	960.000	-
-	Đất ở tại đô thị	3,81	1.200.000	45.720
2	Chi phí bồi thường thu hồi đất khu vực nông thôn	42,66		53.764
-	Đất chuyên trồng lúa nước	20,15	65.000	13.100
-	Đất trồng lúa còn lại		65.000	-
-	Đất trồng cây hàng năm khác	2,06	65.000	1.339
-	Đất trồng cây lâu năm	15,83	75.000	11.873
-	Đất nuôi trồng thủy sản	0,05	65.000	33
-	Đất thương mại, dịch vụ	-	480.000	-
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	-	480.000	-
-	Đất ở tại nông thôn	4,57	600.000	27.420
3	Chi hỗ trợ thu hồi đất			6.758
III	Cân đối thu chi (I-II)			103.531

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Một số giải pháp chính thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cho mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân biết để thực hiện và giám sát việc thực hiện.
- Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.
- Rà soát loại bỏ các công trình hạng mục có trong kế hoạch 3 năm nhưng chưa thực hiện.
- Trong quá trình tổ chức thực hiện cần phối hợp chặt chẽ giữa các ngành và các xã trong việc phân bổ cụ thể quỹ đất về quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện. Phối hợp với các Sở, ngành trong tỉnh về triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
- Tăng cường thanh kiểm tra, giám sát thực hiện, hậu kiểm kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
- Tăng cường sự phối hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, phát triển đô thị, khu dân cư, xây dựng nông thôn mới đầu tư hạ tầng kỹ thuật, kế hoạch vốn, với kế hoạch sử dụng đất hàng năm để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất. Đưa các

chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện để điều hành thực hiện có hiệu quả;

- Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi và có cơ chế tài chính hỗ trợ nhà đầu tư trong huyện để thực hiện các dự án lớn. Phải có kế hoạch sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện dự án để tạo động lực phát triển khu vực theo dự án lớn. Các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước.

- Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, nhằm đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi. Triển khai sớm việc đăng ký danh mục sử dụng đất cho năm sau trong đó làm rõ tính pháp lý và cấp đầu tư cũng như thứ tự ưu tiên.

- Tăng cường việc phát triển quỹ đất, cung ứng cho nhà đầu tư theo kế hoạch sử dụng đất đã đề ra với nhiều phương thức (đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án,...), từng bước giảm bớt phương thức giao đất, cho thuê đất theo ranh giới đất mà nhà đầu tư đã thỏa thuận chuyển nhượng với người sử dụng đất để tránh tình trạng phát triển tự phát.

- Đồng thời triển khai rà soát điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện để đề xuất nhu cầu mới cho giai đoạn tiếp theo, nhằm đảm bảo tính đồng bộ trong công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Theo dõi chỉ tiêu và hạng mục kế hoạch sử dụng đất và thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện. Tăng cường công tác đào tạo lao động, kỹ thuật nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển để thu hút dự án đầu tư có trình độ công nghệ, có giá trị gia tăng lớn.

- Huy động đa dạng nguồn vốn, áp dụng chính sách ưu đãi cho nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư từ nước ngoài. Chú trọng phát triển cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch; đồng thời với đầu tư nông nghiệp, nông thôn và các chính sách bồi thường kịp thời đối với đất đai cần thu hồi;

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện theo nguyên tắc: tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái; ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất bền vững;

- Khuyến khích đầu tư thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên đơn vị canh tác;

- Đầu tư cho công tác cập nhật chỉnh lý biên động đất đai, thống kê đất đai hàng năm làm cơ sở cho việc cập nhật các công trình đã thực hiện hướng đến xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn huyện.

- Tiếp tục theo dõi diễn biến, cập nhật những phát sinh nhu cầu sử dụng đất mới để điều chỉnh bổ sung kịp thời nhằm phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Triển khai thực hiện đồng bộ các nội dung quản lý nhà nước về đất đai, đẩy mạnh việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo Luật 2013; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc sử dụng đất, bảo vệ môi trường và việc thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai cũng như các thủ tục hành chính về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

- Hàng năm HĐND huyện có giám sát chuyên đề về thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Tam Nông được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các văn bản hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Tam Nông được xây dựng dựa trên cơ sở tổng hợp đầy đủ các thông tin nhu cầu sử dụng đất từ các Sở, Ban Ngành của tỉnh, các ban ngành của huyện cũng như trên địa bàn từng xã, thị trấn

3. Đã tuân thủ các danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất HĐND tỉnh thông qua. Đưa ra được các giải pháp thực hiện theo kế hoạch nhằm sử dụng quỹ đất đai của huyện một cách hiệu quả, ổn định và bền vững.

4. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là một phần của Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện sau khi được phê duyệt sẽ làm tiền đề triển khai thực hiện các danh mục công trình, dự án của các ngành trên địa bàn huyện giúp cho việc quản lý đất đai ngày một hiệu quả hơn. Là căn cứ để tiến hành giao cấp đất, chuyển đổi mục đích sử dụng theo đúng pháp luật hiện hành, giúp cho các ngành có cơ sở pháp lý đầu tư phát triển trên địa bàn huyện, gắn với điều kiện thực tế.

II. KIẾN NGHỊ

- UBND tỉnh xem xét sớm phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện để UBND huyện có cơ sở thực hiện việc quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của phương án, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện hàng năm và 5 năm.

- Tạo điều kiện bố trí đủ vốn, kịp thời cho các công trình đã đề ra trong kế hoạch sử dụng đất

- Quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất được xét duyệt, nếu có phát sinh mới cần thiết phải bổ sung, UBND huyện Tam Nông sẽ tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét trong quá trình thực hiện.

- Hàng năm HĐND huyện có giám sát chuyên đề về thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện để nâng cao tính hiệu lực của KHSDĐ và tính được hiệu quả của các công trình đầu tư vào đất quả của các công trình đầu tư vào đất.

- Theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch và Quy hoạch sử dụng đất của huyện đến năm 2030

